



Sóc Trăng, ngày 30 tháng 5 năm 2023

Số CVĐ: 503

PHIẾU GIẢI QUYẾT CÔNG VĂN ĐẾN

Báo cáo số 51/BC-SNV ngày 23 tháng 5 năm 2023; Sở Nội vụ tỉnh;
Kết quả Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức
đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Sóc Trăng năm 2022

KÍNH TRÌNH: BAN GIÁM HIỆU

Ý KIẾN ĐỀ XUẤT	Ý KIẾN CHỈ ĐẠO
<p>- BGH</p> <p>- Lãnh đạo các phòng, Khoa, Trung tâm triển khai đến vs, NH</p> <p>- Đăng dữ liệu trường và mục tuyên truyền CCHC trên website</p> <p>P. TRƯỞNG PHÒNG</p> <p></p> <p>Nguyễn Thành Quảng</p>	<p>- Đăng dữ liệu trường và Web site.</p> <p>- Phòng R.HC.ĐT: Đăng báo đề cải cách hành chính: truy cập, hiệu quả.</p> <p>Ngày...31...tháng...5...năm 2023</p> <p></p>

Số: 51/BC-SNV

Sóc Trăng, ngày 23 tháng 5 năm 2023

BÁO CÁO

Kết quả Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Sóc Trăng năm 2022

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ kết quả công bố Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (viết tắt là SIPAS) và Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết tắt là PAR Index) năm 2022 được Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính của Chính phủ công bố ngày 19/4/2022 tại Hà Nội (theo Quyết định số 288/QĐ-BNV và 289/QĐ-BNV ngày 14/4/2023 của Bộ Nội vụ),

Sở Nội vụ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả phân tích, đánh giá Chỉ số PAR Index và SIPAS tỉnh Sóc Trăng năm 2022, đồng thời đề xuất giải pháp duy trì, cải thiện kết quả năm 2023 và những năm tiếp theo như sau:

I. KẾT QUẢ PAR INDEX NĂM 2022

1. Chỉ số tổng hợp

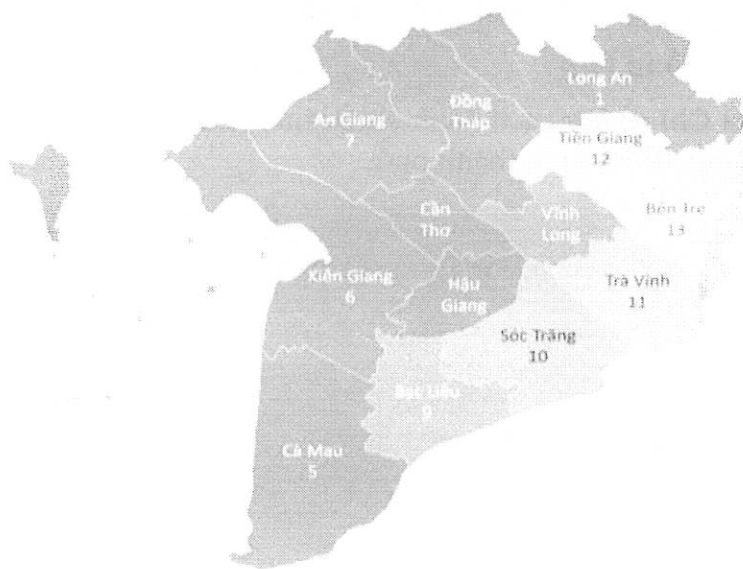
Kết quả Chỉ số cải cách hành chính tỉnh Sóc Trăng năm 2022 đạt 83,14/100 điểm, xếp hạng 49/63 tỉnh, thành phố.

STT	Tên tỉnh/thành phố	Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index)
01	Hà Nội	92,00
02	TP. Hồ Chí Minh	89,00
03	TP. Đà Nẵng	88,00
04	TP. Hải Phòng	87,00
05	TP. Cần Thơ	86,00
06	TP. Vinh	85,00
07	TP. Huế	84,00
08	TP. Quy Nhơn	83,00
09	TP. Nha Trang	82,00
10	TP. Đà Lạt	81,00
11	TP. Biên Hòa	80,00
12	TP. Thủ Đức	79,00
13	TP. Long Xuyên	78,00
14	TP. Bạc Liêu	77,00
15	TP. Sóc Trăng	83,14
16	TP. Cà Mau	76,00
17	TP. Bạc Liêu	75,00
18	TP. Sóc Trăng	74,00
19	TP. Bạc Liêu	73,00
20	TP. Sóc Trăng	72,00
21	TP. Bạc Liêu	71,00
22	TP. Sóc Trăng	70,00
23	TP. Bạc Liêu	69,00
24	TP. Sóc Trăng	68,00
25	TP. Bạc Liêu	67,00
26	TP. Sóc Trăng	66,00
27	TP. Bạc Liêu	65,00
28	TP. Sóc Trăng	64,00
29	TP. Bạc Liêu	63,00
30	TP. Sóc Trăng	62,00
31	TP. Bạc Liêu	61,00
32	TP. Sóc Trăng	60,00
33	TP. Bạc Liêu	59,00
34	TP. Sóc Trăng	58,00
35	TP. Bạc Liêu	57,00
36	TP. Sóc Trăng	56,00
37	TP. Bạc Liêu	55,00
38	TP. Sóc Trăng	54,00
39	TP. Bạc Liêu	53,00
40	TP. Sóc Trăng	52,00
41	TP. Bạc Liêu	51,00
42	TP. Sóc Trăng	50,00
43	TP. Bạc Liêu	49,00
44	TP. Sóc Trăng	48,00
45	TP. Bạc Liêu	47,00
46	TP. Sóc Trăng	46,00
47	TP. Bạc Liêu	45,00
48	TP. Sóc Trăng	44,00
49	TP. Bạc Liêu	43,00
50	TP. Sóc Trăng	42,00
51	TP. Bạc Liêu	41,00
52	TP. Sóc Trăng	40,00
53	TP. Bạc Liêu	39,00
54	TP. Sóc Trăng	38,00
55	TP. Bạc Liêu	37,00
56	TP. Sóc Trăng	36,00
57	TP. Bạc Liêu	35,00
58	TP. Sóc Trăng	34,00
59	TP. Bạc Liêu	33,00
60	TP. Sóc Trăng	32,00
61	TP. Bạc Liêu	31,00
62	TP. Sóc Trăng	30,00
63	TP. Bạc Liêu	29,00

Chi tiết như sau:

PAR INDEX	Điểm đánh giá, thẩm định			Điểm điều tra xã hội học			Điểm tổng hợp		
	Điểm tối đa quy định	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt được	Điểm tối đa quy định	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt được	Điểm tối đa quy định	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt được
Năm 2021	66,50	59,27	89,13%	33,50	28,27	84,39%	100	87,54	87,54%
Năm 2022	68,00	56,53	83,13%	32,00	26,62	83,18%	100	83,14	83,14%
So sánh (2022 - 2021)			- 6,00%			- 1,21%			- 4,40 %

Như vậy, Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh năm 2022 giảm cả về tỷ lệ điểm tự chấm lẫn tỷ lệ điểm điều tra xã hội học, mức giảm (-) tương ứng của 02 nhóm là 6,00% và 1,21%. Kết quả này kéo theo Chỉ số cải cách hành chính của Sóc Trăng giảm 4,40% và 31 bậc trong danh sách xếp hạng 63 tỉnh, thành phố so với năm 2021; đồng thời tụt khỏi vị trí dẫn đầu trong 13 tỉnh, thành phố thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, chỉ xếp hạng 10/13.



Biểu đồ 67: Xếp hạng kết quả Chỉ số CCHC năm 2022 của các địa phương thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long

Do năm 2022, Bộ Nội vụ ban hành mới tiêu chí đánh giá Chỉ số cải cách hành chính nên cơ cấu¹ Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh có sự thay đổi về điểm số và tỷ lệ điểm đạt được trong mỗi thành phần so với năm 2021.

Tỷ lệ điểm giảm rõ ở 02/04 nhóm thành phần gồm điểm thẩm định giảm 8,34%, Chỉ số SIPAS giảm 5,60%; 02/04 nhóm còn lại có tỷ lệ điểm tăng, cụ thể nhóm khảo sát công chức, lãnh đạo quản lý tăng 0,65% và nhóm điểm tác động phát triển kinh tế - xã hội tăng 18,62%.

Cụ thể như sau:

PAR Index	Điểm thẩm định	Điểm đánh giá tác động của CCHC			Kết quả chung
		Chỉ số SIPAS	Khảo sát CC, LD quản lý	Tác động PT KT-XH	
Năm 2021	56,27	8,95	19,32	3,00	87,54
	93,01%	89,50%	82,21%	50,00%	87,54%
	29/63	9/63	6/63	21/28² trong 63 tỉnh, thành được xếp hạng	18/63
Năm 2022	52,07	8,39	18,23	4,46	83,14
	84,67%	83,90%	82,86%	68,62%	83,14%
	55/63	16/63	14/63	42/59³ trong 63 tỉnh, thành được xếp hạng	49/63

2. Kết quả đạt được theo từng lĩnh vực của Chỉ số cải cách hành chính

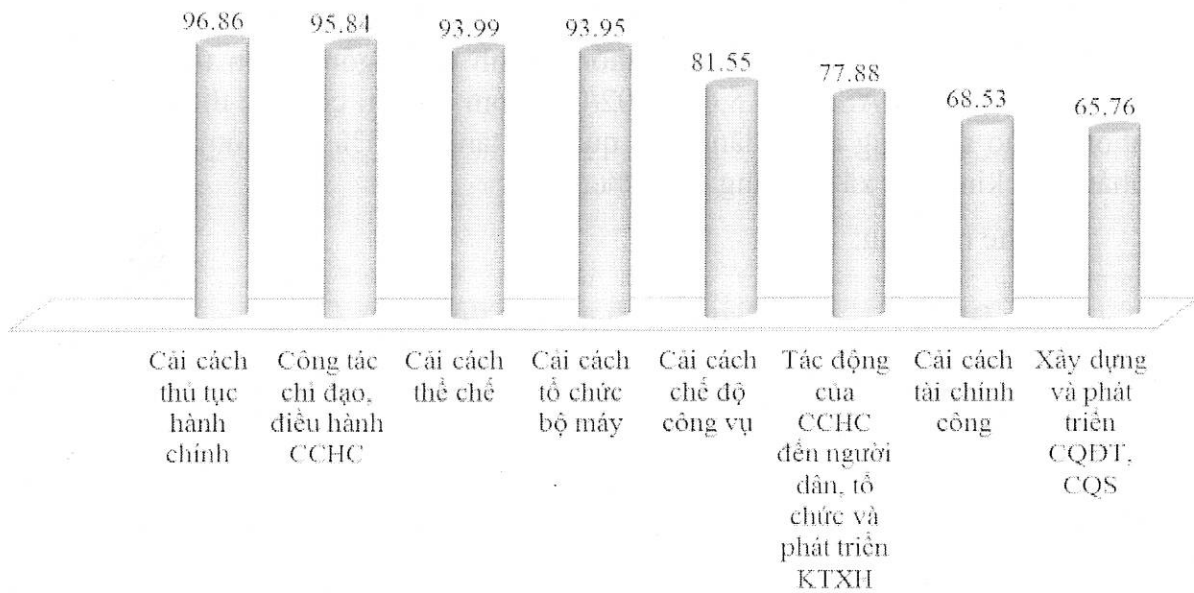
Theo Báo cáo PAR Index năm 2022 của Bộ Nội vụ, trong 08 Chỉ số thành phần của Chỉ số cải cách hành chính thì Chỉ số thành phần Cải cách thủ tục hành chính của tỉnh đạt tỷ lệ điểm cao nhất với 96,86%, vị trí kế tiếp là Chỉ số thành phần Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC đạt 95,84%, xếp thứ ba là Chỉ số Cải cách thể chế đạt tỷ lệ 93,99%, cao thứ tư là Chỉ số Cải cách tổ chức bộ máy với tỷ lệ đạt được 93,95%, thứ năm là Chỉ số Cải cách chế độ công vụ đạt 81,55%, xếp thứ sáu là Chỉ số Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển KTXH đạt 77,88%, thứ bảy là Chỉ số thành phần Cải cách tài chính công đạt 68,53%, Chỉ số thành phần Xây dựng và phát triển CQĐT, CQS đạt giá trị thấp nhất 65,76%. Nội dung này được minh họa chi tiết qua biểu đồ sau:

¹ (1) Điểm thẩm định + (2) Điểm SIPAS + (3) Khảo sát công chức, lãnh đạo quản lý + (4) Tác động phát triển kinh tế - xã hội)

² Nhiều tỉnh, thành phố trùng nhau về vị trí xếp hạng

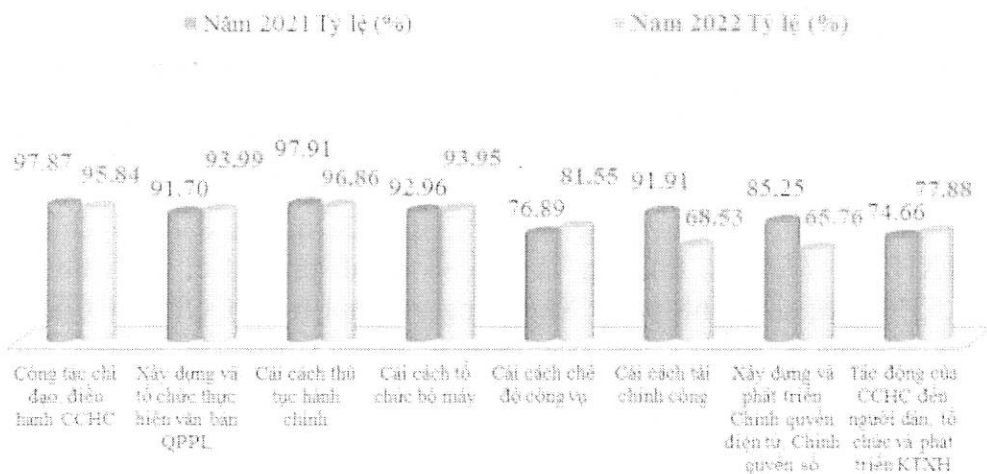
³ Nhiều tỉnh, thành phố trùng nhau về vị trí xếp hạng

Tỷ lệ % điểm thành phần Chỉ số cải cách hành chính tỉnh Sóc Trăng năm 2022



Chỉ số cải cách hành chính tỉnh Sóc Trăng có 04/08 lĩnh vực có sự cải thiện tích cực về tỷ lệ điểm đạt được, 04/08 lĩnh vực sụt giảm về tỷ lệ điểm so với năm 2021. Chi tiết theo thông tin nêu tại Biểu đồ sau:

Biểu đồ so sánh tỷ lệ điểm đạt được của 08 lĩnh vực trong Chỉ số cải cách hành chính tỉnh Sóc Trăng năm 2021 và năm 2022



Tỷ lệ điểm các Chỉ số thành phần nêu trên chênh lệch rõ rệt nên kéo theo đó vị trí xếp hạng của các Chỉ số thành phần này cũng thay đổi nhiều so với năm 2021. Cụ thể, có 02⁴/08 Chỉ số thành phần gồm Cải cách thể chế và Cải cách chế độ công vụ tăng vị trí xếp hạng, trong đó tăng nhiều nhất tại Chỉ số thành phần Cải cách chế độ công vụ (tăng 34 bậc); 06⁵/08 Chỉ số thành phần còn lại đều giảm vị trí xếp hạng, trong đó giảm nhiều nhất ở Chỉ số thành phần về Cải cách tài chính công (giảm 59 bậc). Cụ thể theo bảng thống kê sau đây:

TT	Lĩnh vực	Kết quả chỉ số thành phần năm 2021				Kết quả chỉ số thành phần năm 2022				Tăng (+) Giảm (-) so với năm 2021	
		Điểm		Tỷ lệ (%)	Xếp hạng	Điểm		Tỷ lệ (%)	Xếp hạng	Tỷ lệ % (+,-)	Xếp hạng (+,-)
		Tối đa	Đạt được			Tối đa	Đạt được				
1	Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	8.50	8.32	97.87	18	9.50	9.10	95.84	22	- 2.03	- 4.00
2	Cải cách thể chế	10.00	9.17	91.70	9	10.00	9.40	93.99	7	2.29	2.00
3	Cải cách thủ tục hành chính	13.50	13.22	97.91	11	13.00	12.59	96.86	25	- 1.05	- 14.00
4	Cải cách tổ chức bộ máy	11.50	10.69	92.96	1	10.50	9.86	93.95	5	0.99	- 4.00
5	Cải cách chế độ công vụ	13.50	10.38	76.89	62	15.00	12.23	81.55	28	4.66	34.00
6	Cải cách tài chính công	12.00	11.03	91.91	2	12.00	8.22	68.53	61	- 23.38	- 59.00
7	Xây dựng và phát triển CQĐT, CQS	15.00	12.79	85.25	54	13.50	8.88	65.76	60	- 19.49	- 6.00
8	Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển KTXH	16.00	11.95	74.66	35	16.50	12.85	77.88	36	3.22	- 1.00
Chỉ số tổng hợp		100	87.54	87.54	18	100	83.14	83.14	49	- 4.40	- 31

⁴ Cả 02 chỉ số thành phần đều tăng điểm

⁵ Gồm 02 chỉ số thành phần tăng điểm; 04 chỉ số thành phần bị giảm điểm

3. Đánh giá những lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần điểm còn hạn chế:

Qua đánh giá của các bộ ngành trung ương (*được nêu tại địa chỉ parindex.caicachhanhchinh.gov.vn*, công tác cải cách hành chính năm 2022 của tỉnh vẫn còn những nhiệm vụ chưa thực hiện hoặc có thực hiện nhưng chưa đạt theo yêu cầu. Cụ thể:

3.1. Đối với nội dung điểm tự chấm: Tổng điểm chưa đạt so với điểm chuẩn là 11,4713 điểm (Đạt 56,5287/68,00 điểm).

3.1.1. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính:

(1) *Thực hiện kế hoạch CCHC: (Đạt 1,4464 điểm, - 0,0536 điểm so với điểm chuẩn 1,5 điểm)*

Kết quả triển khai đạt 96,43% (27/28 nhiệm vụ) so với Kế hoạch cải cách hành chính năm đề ra. Do theo đánh giá của Bộ Nội vụ, tỉnh Sóc Trăng thực hiện chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công bố, công khai TTHC.

(2) *Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: (Đạt 0,9083 điểm, - 0,0917 điểm so với điểm chuẩn 1,0 điểm)*

Kết quả thực hiện chưa đạt 100%. Theo ý kiến của Hội đồng thẩm định nêu trên phần mềm chấm điểm, trong năm 2022, Sóc Trăng chỉ xử lý 49/60 vấn đề sau kiểm tra, tỷ lệ 90,83%. 11/60 vấn đề tại thời điểm báo cáo các đơn vị (UBND huyện Cù Lao Dung⁶, Mỹ Xuyên⁷, Kế Sách⁸, Châu Thành⁹, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội còn đang chỉ đạo khắc phục hạn chế.

(3) *Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp: (Đạt 0,75 điểm, - 0,25 điểm so với điểm chuẩn 1,0 điểm)*

Tỉnh chưa thực hiện đạt yêu cầu về số cuộc đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp. Trong năm 2022, tỉnh tổ chức 01 cuộc đối thoại so với quy định từ 02 - 03 cuộc/năm.

3.1.2. Cải cách thủ tục hành chính:

(4) *Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC: (Đạt 0,5952 điểm, - 0,4048 điểm so với điểm chuẩn 1,0 điểm)*

- Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia: Trong năm 2022 toàn tỉnh đã tiếp nhận 894.541 hồ sơ TTHC và đã đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia 529.611 hồ sơ (đạt tỷ lệ 59,2%).

- Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan hành chính các cấp tại địa phương tiếp nhận, giải quyết được công khai trên Cổng DVC của tỉnh: Trong năm 2022 toàn tỉnh đã

⁶ Xã An Thạnh Tây

⁷ Xã Đại Tâm

⁸ Xã An Lạc Thôn

⁹ Xã Hồ Đắc Kien

tiếp nhận 894.541 hồ sơ TTHC và đã công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh 534.994 hồ sơ (đạt tỷ lệ 59,81%).

Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm

(5) Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: (Đạt 1,4996 điểm, - 0,0004 điểm so với điểm chuẩn 1,5 điểm)

Đạt tỷ lệ 99,98%. Cụ thể: Tổng số hồ sơ TTHC do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tiếp nhận trong năm 2022: 89.098 hồ sơ; số hồ sơ đã giải quyết: 87.621 hồ sơ, trong đó: trước hạn, đúng hạn 87.604 hồ sơ; quá hạn 17 hồ sơ.

(6) Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: (Đạt 1,4979 điểm, - 0,0021 điểm so với điểm chuẩn 1,5 điểm)

Đạt tỷ lệ 99,86%. Cụ thể: Tổng số hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm 2022: 113.988 hồ sơ; số hồ sơ đã giải quyết: 109.309 hồ sơ, trong đó: trước hạn, đúng hạn 109.153 hồ sơ; quá hạn 156 hồ sơ.

(7) Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: (Đạt 0,9993 điểm, - 0,0007 điểm so với điểm chuẩn 1,0 điểm)

Đạt tỷ lệ 99,93%. Cụ thể: Tổng số hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm 2022: 691.455 hồ sơ; số hồ sơ đã giải quyết: 691.419 hồ sơ; trước hạn, đúng hạn 690.958 hồ sơ; quá hạn 461 hồ sơ.

Chi tiết của (5), (6), (7) theo Phụ lục 2 đính kèm

3.1.3. Cải cách chế độ công vụ

(8) Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức

Trong năm 2022, Sóc Trăng có tình trạng cán bộ, công chức, viên chức vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính. Cụ thể, toàn tỉnh có 26 trường hợp là lãnh đạo sở ngành, huyện và tương đương; lãnh đạo cấp phòng thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện bị kỷ luật từ mức “khiển trách” trở lên bao gồm: Khiển trách 13 người; Cảnh cáo 09 người; Cách chức 01 người; Buộc thôi việc 03 người.

(9) Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã

Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã đạt 99,1%, chưa đảm bảo theo yêu cầu của tiêu chí Chỉ số (100%). Số lượng cán bộ cấp xã chưa đạt chuẩn tập trung vào chức danh Chủ tịch Hội Cựu chiến binh cấp xã¹⁰ và Bí thư Chi đoàn cấp xã¹¹.

3.1.4. Cải cách tài chính công

(10) Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN): (Đạt 0,8471 điểm, - 0,1529 điểm so với điểm chuẩn 1,0 điểm)

¹⁰ Phường 1, Phường Khánh Hòa, thị xã Vĩnh Châu; xã Trung Bình, huyện Trần Đề; thị trấn Long Phú, huyện Long Phú

¹¹ Phường 2, thị xã Vĩnh Châu và xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú

Kết quả giải ngân vốn đầu tư năm 2022 của tỉnh (chưa kể vốn kế hoạch 2021 kéo dài) là 3.987.846 triệu đồng/4.707.814 triệu đồng, đạt 84,71% (theo Công văn số 389/UBND-TH ngày 24/02/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng).

(11) *Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách: (Đạt 0,2357 điểm, - 0,7643 điểm so với điểm chuẩn 1,0 điểm)*

Theo Công văn số 369/UBND-TH ngày 23/02/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng về kết quả thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đối với Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Sóc Trăng, kết quả số tiền nộp ngân sách nhà nước năm 2022 là 154.950.529.504 đồng/274.723.287.908 đồng, đạt 56,4%.

Tuy nhiên, theo đánh giá của Hội đồng thẩm định số tiền đã nộp ngân sách nhà nước của tỉnh chỉ đạt 21.915/92.981, đạt 23,5693%.

(12) *Số đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: (Đạt 0,0 điểm, - 0,25 điểm so với điểm chuẩn 0,25 điểm)*

Trong năm tỉnh không tăng thêm đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên.

(13) *Số đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: (Đạt 0,0 điểm, - 0,75 điểm so với điểm chuẩn 0,75 điểm)*

Trong năm tỉnh không tăng thêm đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên

(14) *Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2021: (Đạt 0,0 điểm, - 1,0 điểm so với điểm chuẩn 1,0 điểm)*

Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp năm 2022 so với năm 2021 chỉ đạt 6,79% (theo Công văn số 816/STC-NS ngày 07/3/2023 của Sở Tài chính). Kết quả này chưa đạt tỷ lệ 10% theo quy định.

3.1.5. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số

(15) *Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây: (Đạt 0,5 điểm, - 0,5 điểm so với điểm chuẩn 1,0 điểm)*

Tỉnh đã triển khai và đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định. Trung tâm Tích hợp dữ liệu tỉnh Sóc Trăng được triển khai ảo hóa trên nền tảng nguồn mở Openstack từ năm 2012. Hàng năm đề được đầu tư nâng cấp, hoàn thiện hệ thống nhằm đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Tuy nhiên, Bộ Thông tin và Truyền thông chưa triển khai việc kết nối nền tảng điện toán đám mây, do đó tất cả các địa phương đều chấm 0 điểm đối với nội dung này.

(16) Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức: (Đạt 0,4667 điểm, - 0,5333 điểm so với điểm chuẩn 1,0 điểm)

Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được Hội đồng thẩm định ghi nhận là 15, số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP của tỉnh là 07, đạt tỷ lệ 46,67% gồm (1) Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch với Công DVC/MCĐT của địa phương; (2) Hệ thống cấp phiếu lý lịch tư pháp trực tuyến của Bộ Tư pháp và 1 MCĐT/Công DVC địa phương; (3) Hệ thống Danh mục dùng chung quốc gia với các cơ sở dữ liệu, HTTT của BNĐP; (4) Cơ sở dữ liệu quốc gia về ĐKDN với Công DVC/MCĐT của địa phương; (5) Cơ sở dữ liệu hộ gia đình tham gia Bảo hiểm với hệ thống của BNĐP; (6) Hệ thống Văn bản quy phạm pháp luật với các hệ thống của BNĐP; (7) Hệ thống dịch vụ công của VNPOST với Công dịch vụ công BNĐP).

(17) Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC: (Đạt 0,0 điểm, - 1,0 điểm so với điểm chuẩn 1,0 điểm)

Tỉnh chưa chính thức triển khai quy trình số hóa ở các cơ quan cấp tỉnh.

(18) Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình: (Đạt 0,4537 điểm, - 1,0463 điểm so với điểm chuẩn 1,5 điểm)

Tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) là 338.474, số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy) là 102.385, tỷ lệ 30,24%.

(19) Thực hiện thanh toán trực tuyến: (Đạt 0,1183 điểm, - 1,3817 điểm so với điểm chuẩn 1,5 điểm)

- Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính là 1.092, số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến là 117, tỷ lệ 10,71%.

- Tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến là 220, số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến là 28, tỷ lệ 12,73%.

- Tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá là 174.237, số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến là 389, tỷ lệ 0,22%.

3.1.6. Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

(20) Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp: (Đạt 0,0 điểm, - 1,0 điểm so với điểm chuẩn 1,0 điểm)

- Năm 2021, tổng thu ngân sách của tỉnh là 4.094.477 triệu đồng; trong đó, thu từ khu vực doanh nghiệp là 1.578.381 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 38,55% tổng thu ngân sách tỉnh bao gồm (1) thu từ doanh nghiệp Nhà nước là 198.212 triệu đồng, (2) doanh nghiệp đầu tư nước ngoài là 97.120 triệu đồng, (3) khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh là 1.283.049 triệu đồng.

- Năm 2022, tổng thu ngân sách của tỉnh là 4.330.448 triệu đồng; trong đó, thu từ khu vực doanh nghiệp là 1.359.191 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 31,39% tổng thu

ngân sách tỉnh bao gồm (1) thu từ doanh nghiệp Nhà nước là 125.191 triệu đồng, (2) doanh nghiệp đầu tư nước ngoài là 54.000 triệu đồng, (3) khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh là 1.180.000 triệu đồng.

Như vậy, tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp năm 2022 so với năm 2021 giảm 7,16 %.

(21) Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao: (Đạt 0,75 điểm, - 0,75 điểm so với điểm chuẩn 1,5 điểm)

Theo đánh giá của tỉnh, tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2022 là 4.330.448 triệu đồng, tăng 5,76% so với năm 2021.

Căn cứ số liệu thu NSNN năm 2022 được kết xuất ngày 06/02/2023 của Kho bạc nhà nước, Hội đồng thẩm định ghi nhận giá trị thu ngân sách của tỉnh Sóc Trăng thuộc nhóm 20 địa phương cao từ vị trí thứ 31 đến 50 so với 63 tỉnh, thành phố cả nước.

(22) Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT - XH do HĐND tỉnh giao: (Đạt 1,7105 điểm, - 0,2895 điểm so với điểm chuẩn 2,0 điểm)

Trong năm tỉnh thực hiện chưa đạt 100% các chỉ tiêu phát triển KT - XH do HĐND tỉnh giao. Cụ thể, năm 2022, Hội đồng nhân dân tỉnh giao 19 chỉ tiêu phát triển KT - XH. Kết quả thực hiện 11 chỉ tiêu vượt Nghị quyết, 07 chỉ tiêu đạt và cơ bản đạt Nghị quyết và 01 chỉ tiêu không đạt. Chỉ tiêu không đạt liên quan đến Chỉ số sản xuất công nghiệp.

3.2. Đối với nội dung điểm điều tra xã hội học:

Tổng điểm chưa đạt so với điểm chuẩn là 5,3859 điểm (Đạt 26,6141/32,00 điểm).

STT	Nội dung	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Điểm chưa đạt
3.2.1	Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) tại tỉnh			
	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành:	4,0	3,3991	- 0,6009
a	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do địa phương ban hành	1,0	0,8281	- 0,1719
b	Tính hợp lý của các VBQPPL do địa phương ban hành	1,0	0,8358	- 0,1642
c	Tính khả thi của các VBQPPL do địa phương ban hành	1,0	0,8268	- 0,1732
d	Tính kịp thời phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL tại địa phương	1,0	0,9084	- 0,0916
3.2.2	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính			

STT	Nội dung	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Điểm chưa đạt
	<i>Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính</i>	4,0	3,3644	- 0,6356
a	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	1,0	0,8199	- 0,1801
b	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	1,0	0,8328	- 0,1672
c	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	1,0	0,8594	- 0,1406
d	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện	1,0	0,8523	- 0,1477
3.2.3	Cải cách chế độ công vụ			
<i>3.2.3.1</i>	<i>Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức</i>	4,0	3,5422	- 0,4578
a	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1,0	0,883	- 0,1170
b	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1,0	0,9108	- 0,0892
c	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1,0	0,8503	- 0,1497
d	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1,0	0,8981	- 0,1019
<i>3.2.3.2</i>	<i>Tác động của cải cách đến công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</i>	1,0	0,7932	- 0,2068
	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1,0	0,7932	- 0,2068
<i>3.2.3.3</i>	<i>Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức</i>	4,0	3,1471	- 0,8529
a	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,0	0,7823	- 0,2177
b	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,0	0,7791	- 0,2209
c	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1,0	0,8632	- 0,1368
d	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1,0	0,7225	- 0,2775

STT	Nội dung	Điểm tối đa	Điểm đạt được	Điểm chưa đạt
3.2.4	Cải cách tài chính công			
	<i>Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công</i>	4,0	3,1403	- 0,8597
a	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1,0	0,7619	- 0,2381
b	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1,0	0,8110	- 0,1890
c	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1,0	0,8150	- 0,1850
d	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	1,0	0,7524	- 0,2476
3.2.5	Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số			
	<i>Tác động của cải cách đến Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số</i>	1,0	0,8389	- 0,1611
	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh	1,0	0,8389	- 0,1611
3.2.6	Tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh			
	<i>Kết quả Chỉ số hài lòng (SIPAS)</i>	10,0	8,3889	- 1,6111
a	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1,5	1,2101	- 0,2899
b	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	1,5	1,2002	- 0,2998
c	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2,5	2,1315	- 0,3685
d	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2,5	2,1733	- 0,3267
e	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2,0	1,6738	- 0,3262

Nhìn chung, kết quả Chỉ số cải cách hành chính tỉnh Sóc Trăng năm 2022 có chiều hướng sụt giảm rõ rệt về vị trí xếp hạng và tỷ lệ điểm đạt được. Tổng số tiêu chí, tiêu chính thành phần tự chấm không đạt điểm tối đa lên đến 22 tiêu chí, tiêu chí thành phần. Tất cả tiêu chí liên quan điểm điều tra xã hội học của tỉnh đều không đạt tỷ lệ điểm tối đa (100%).

4. Đánh giá nguyên nhân hạn chế:

4.1. Nguyên nhân khách quan:

(1) Nhiều bộ ngành chậm ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện một số nhiệm vụ liên quan đến các lĩnh vực của công tác CCHC (định mức kinh tế kỹ thuật, nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử,...).

(2) Một số nội dung của Chỉ số được ban hành tại thời điểm năm 2022 đặt ra yêu cầu cao hơn thực tế triển khai tại các địa phương. Cụ thể, các tỉnh đã sẵn sàng kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo quy định. Tuy nhiên, nội dung này Bộ Thông tin và Truyền thông chưa triển khai việc kết nối nền tảng điện toán đám mây và không thực hiện hạ chuẩn cho các địa phương.

(3) Việc đánh giá kết quả cải cách hành chính của tỉnh có sự tham gia nhận xét, đánh giá độc lập, khách quan của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, cán bộ, công chức, viên chức và người dân, doanh nghiệp.

4.2. Nguyên nhân chủ quan:

(1) Trong năm, công tác tham mưu, đôn đốc, phối hợp thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của một số ngành, đơn vị chưa được quan tâm đúng mức, chưa sâu sát, tích cực dẫn đến nhiều tiêu chí, nội dung Chỉ số CCHC tỉnh “bị động” khi Chỉ số thay đổi. Đặc biệt, sự phối hợp giữa các sở chuyên ngành tham mưu lĩnh vực của CCHC và với cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo CCHC chưa được chặt chẽ, hiệu quả. Một số đơn vị chưa nhận thức rõ trách nhiệm tham mưu giải pháp cải thiện các tiêu chí điều tra xã hội thuộc phạm vi quản lý của ngành.

(2) Nhiều đơn vị chưa tích cực đề xuất hoặc triển khai các giải pháp hiệu quả để duy trì kết quả thực hiện các lĩnh vực trong công tác cải cách hành chính. Đồng thời, các đơn vị chưa chủ động, quyết tâm tìm giải pháp để xử lý dứt điểm hạn chế phát hiện qua kiểm tra, rà soát. Cụ thể, hạn chế trong công tác CCHC năm sau vẫn như hạn chế năm trước: vẫn là tình trạng hồ sơ trễ hạn, không cập nhật đầy đủ hồ sơ TTHC lên phần mềm một cửa điện tử,....

(3) Tiến độ triển khai một số nhiệm vụ CCHC quan trọng và có tính bứt phá chưa được triển khai kịp thời và quyết liệt. Hạn chế của Chỉ số năm 2022 tập trung nhiều vào 02 lĩnh vực Cải cách tài chính và Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số. Đây cũng là 02 lĩnh vực có giá trị điểm xếp hạng rất thấp so với cả nước (Cải cách tài chính công xếp hạng 61/63, Xây dựng và phát triển Chính quyền số, Chính quyền điện tử xếp hạng 60/63). Cụ thể:

(i) Vấn đề thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập chưa hiệu quả nên vẫn còn phụ thuộc nhiều vào sự hỗ trợ từ ngân sách nhà nước;

(ii) Việc công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC còn hạn chế. Nguyên nhân chủ yếu do quá trình vận hành, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động công vụ và trong phục vụ người dân và doanh nghiệp của một số cơ quan, đơn vị còn chậm và chưa đạt yêu cầu. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương chưa quan tâm đúng mức đến công tác

kiểm soát TTHC. Một số Sở, ngành tỉnh, UBND cấp huyện và đặc biệt là UBND cấp xã chưa quan tâm, thực hiện đúng quy định Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ, Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh về công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh; một số lĩnh vực TTHC có phát sinh nhiều hồ sơ nhưng chưa đảm bảo việc công khai như lĩnh vực Việc làm – Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (thực hiện công khai 0/12.355 hồ sơ), lĩnh vực Chứng thực cấp xã (thực hiện công khai 235.697/468.759 hồ sơ).

(iii) Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến đạt tỷ lệ thấp. Một số sở, ngành tỉnh, UBND cấp xã sử dụng phần mềm chuyên ngành của bộ chủ quản trong tiếp nhận và xử lý hồ sơ TTHC (Sở Giao thông Vận tải, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Phần mềm quản lý Hộ tịch ở UBND cấp xã, ...), đa số các Bộ chủ quản chưa có hướng dẫn đồng bộ dữ liệu trên các phần mềm với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (trừ Bộ Tư pháp) hoặc việc đồng bộ còn chưa ổn định, thường gặp lỗi kết nối, dẫn đến các sở, ngành tỉnh, UBND cấp xã chỉ đảm bảo cập nhật trên phần mềm chuyên ngành của bộ chủ quản. Đồng thời, hình thức thanh toán trực tuyến chủ yếu triển khai ở các sở ngành, chưa phổ biến tại cấp huyện, cấp xã trừ thanh toán trực tuyến liên thông thuế - tài nguyên môi trường. Các cơ quan, đơn vị, địa phương chưa quan tâm đến vấn đề rà soát, công khai thông tin phí, lệ phí của từng TTHC thuộc phạm vi quản lý để thúc đẩy thanh toán trực tuyến.

(iv) Vấn đề số hóa hồ sơ chưa thực hiện kịp thời do nội dung này mới, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, nhân lực các cấp, đặc biệt là tại cấp xã còn nhiều khó khăn để triển khai.

(v) Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức chưa nhiều.

(4) Công tác tuyên truyền, phổ biến về các ứng dụng, dịch vụ phục vụ (dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến) cho người dân và doanh nghiệp của các cơ quan, đơn vị còn hạn chế, chưa được thúc đẩy mạnh trong khi người dân chưa có thói quen sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

(5) Trong năm 2022, cả 03 cấp tỉnh, huyện và xã đều có hồ sơ trễ hạn. Số lượng hồ sơ trễ hạn vẫn còn ở mức cao (634 hồ sơ). Nguyên nhân được nêu ra vừa do yếu tố khách quan từ lỗi kỹ thuật đường truyền mạng trên hệ thống phần mềm và do ý kiến thẩm định chậm của cơ quan trung ương; vừa do yếu tố chủ quan từ phía các đơn vị chậm xử lý trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và do công chức giải quyết hồ sơ chậm trễ.

(6) Một số đơn vị cấp huyện chưa quyết liệt trong việc sắp xếp, lựa chọn, bố trí cán bộ cấp xã đạt yêu cầu so với tiêu chuẩn chức danh.

(7) Tính chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức chưa cao. Còn tình trạng cán bộ, công chức, viên chức vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật “khiển trách” trở lên, chưa nâng cao tinh thần

trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ, gây phiền hà, sách nhiễu người dân, tổ chức khi giải quyết thủ tục hành chính.

(8) Trong năm, UBND tỉnh chưa sắp xếp đủ thời gian để bố trí nhiều đợt tiếp xúc, đối thoại doanh nghiệp.

(9) Tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước của tỉnh theo kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách trong năm qua đạt rất thấp.

(10) Tỷ lệ thu ngân sách khu vực doanh nghiệp năm 2022 sụt giảm so với năm 2021.

II. KẾT QUẢ SIPAS 2022

1. Chỉ số tổng hợp

Chỉ số Sipas năm 2022 tỉnh Sóc Trăng đạt 79,92%, xếp hạng 32/63 tỉnh, thành phố trong cả nước, giảm 23 bậc và 9,59% so với năm 2021, xếp thứ 6/13 các tỉnh khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Kết quả này được tổng hợp từ ý kiến đánh giá, cảm nhận của 486 người dân, doanh nghiệp trong tỉnh Sóc Trăng.

Biểu đồ 85: MDHL đối với sự phục vụ của CQHCCN năm 2022 của 63 tỉnh

Quảng Ninh	87,59%
Thái Nguyên	86,26%
Cà Mau	85,67%
Bình Dương	85,57%
Thanh Hóa	85,31%
Hưng Yên	84,90%
Hà Tĩnh	84,37%
Phụ Thọ	84,05%
Lào Cai	83,97%
Hải Phòng	83,88%
Yên Bái	83,87%
Hải Dương	83,73%
Thái Bình	83,13%
Nghệ An	82,82%
Hà Nam	82,73%
Gia Lai	82,57%
Sơn La	82,18%
Bà Rịa - Vũng Tàu	82,03%
Trà Vinh	81,93%
Ninh Thuận	81,81%
Bình Định	81,78%
Tuyên Quang	81,72%
Bạc Liêu	81,19%
Kiên Giang	81,10%
Ninh Bình	81,06%
Đông Tháp	80,53%
Đắk Lắk	80,47%
Quảng Bình	80,43%
Vĩnh Phúc	80,23%
Hà Nội	80,16%
Đắk Nông	80,09%
Sóc Trăng	79,92%
Hậu Giang	79,78%
Đà Nẵng	79,66%
Lai Châu	79,34%
Cần Thơ	79,10%
Hà Giang	79,06%
Hòa Bình	78,83%
Điện Biên	78,63%
Đông Thuận - Huế	78,55%
Đền Tre	78,41%
Kon Tum	78,39%
TP. Hà Chí Minh	78,38%
Bắc Giang	78,26%
Lâm Đồng	78,17%
An Giang	78,09%
Bắc Ninh	78,00%
Phụ Yên	77,95%
Quảng Ngãi	77,75%
Đồng Nai	77,31%
Vĩnh Long	77,17%
Nam Định	76,95%
Khánh Hòa	76,72%
Tiền Giang	76,56%
Quảng Trị	76,43%
Bình Phước	76,05%
Tây Ninh	75,87%
Lạng Sơn	75,53%
Lạng Sơn	75,44%
Bắc Kan	75,22%
Quảng Nam	75,00%
Cau Bằng	74,81%
Bình Thuận	72,54%

2. Kết quả chỉ số thành phần

Nội dung, tiêu chí đo lường sự hài lòng năm 2022 được đánh giá trên 03 phương diện: (1) Đo lường, nhận định đánh giá của người dân; (2) Đo lường mức độ hài lòng của người dân; (3) Đo lường nhu cầu mong đợi của người dân.

2.1. Về kết quả đo lường, nhận định đánh giá của người dân

Kết quả cụ thể của từng tiêu chí trong nội dung này đạt được như sau:

	Nhận định của người dân	Chỉ số
Mức độ quan tâm của người dân đối với các chính sách của cơ quan nhà nước	1. Chính sách về phát triển kinh tế	92,96%
	2. Chính sách về khám, chữa bệnh	98,14%
	3. Chính sách về giáo dục phổ thông	96,27%
	4. Chính sách về trật tự, an toàn xã hội	98,34%
	5. Chính sách về giao thông đường bộ	96,89%
	6. Chính sách về điện sinh hoạt	98,55%
	7. Chính sách về nước sinh hoạt	98,55%
	8. Chính sách về an sinh, xã hội	97,72%
Kênh thông tin mà người dân sử dụng để theo dõi các chính sách của cơ quan nhà nước	1. Qua loa phát thanh xã	18,88%
	2. Qua họp, sinh hoạt, thông báo tại khu dân cư	19,50%
	3. Qua cơ quan nhà nước, công chức	35,06%
	4. Người thân, bạn bè	13,69%
	5. Qua đài, tivi, báo chí	47,10%
	6. Qua mạng Internet	28,01%
	7. Khác	0%
Sự sẵn sàng, khả năng tham gia góp ý kiến của người dân đối với cơ quan nhà nước	1. Không thể tham gia, vì không biết thông tin	8,28%
	2. Không thể tham gia, vì bản thân không muốn	3,73%
	3. Có thể tham gia, nếu được biết thông tin	30,64%
	4. Có thể tham gia, nếu được tạo điều kiện thuận tiện	40,17%
	5. Chắc chắn tham gia, vì bản thân mong muốn	19,46%
Suy nghĩ của người dân về tình trạng công chức gây phiền hà sách nhiễu	1. Không có công chức nào gây phiền hà, sách nhiễu	86,34%
	2. Có một số công chức gây phiền hà, sách nhiễu	12,42%
	3. Có nhiều công chức gây phiền hà, sách nhiễu	1,24%
Suy nghĩ của người dân về tình trạng phải đưa tiền ngoài quy định cho công chức để công việc được giải quyết	1. Không có người dân nào phải đưa tiền ngoài quy định cho công chức	89,65%
	2. Có một số người dân phải đưa tiền ngoài quy định cho công chức	8,90%
	3. Có nhiều người dân phải đưa tiền ngoài quy định cho công chức	1,45%
Hình thức cung ứng DVHCC phù hợp với người dân	1. Hình thức trực tiếp (tại cơ quan)	71,16%
	2. Hình thức trực tuyến (qua mạng internet)	2,49%
	3. Cả hình thức trực tiếp và trực tuyến	26,35%
Hình thức cung cấp thông tin về chính sách phù hợp với người dân	1. Hình thức trực tiếp (tại cơ quan)	62,53%
	2. Hình thức trực tuyến (qua mạng internet)	5,38%
	3. Cả hình thức trực tiếp và trực tuyến	32,09%
Trải nghiệm của người dân về một số nội dung	1. Có người thân đang đi học phổ thông	85,71%
	2. Bản thân hoặc có người thân đã khám, chữa bệnh tại cơ sở khám chữa bệnh ở địa phương	86,10%
(Đã từng trải nghiệm)	3. Đã giải quyết công việc với cơ quan nhà nước	64,60%
	4. Đã giải quyết thủ tục hành chính	75,36%
	5. Đã phản ánh, kiến nghị với cơ quan nhà nước	28,07%
	6. Đã góp ý kiến đối với cơ quan nhà nước về chính sách	27,86%
	7. Đã phản hồi ý kiến đối với cơ quan nhà nước	25,16%

2.2. Đo lường mức độ hài lòng của người dân

Năm 2022 mức độ hài lòng của người dân (kết quả SIPAS) được xác định dựa trên hai nội dung gồm “mức độ hài lòng đối với việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách” và “mức độ hài lòng đối với việc cung ứng dịch vụ hành chính công” với tất cả 09 chỉ số thành phần, gồm mức độ hài lòng về (1) tiếp cận dịch vụ, (2) thủ tục hành chính, (3) công chức, (4) kết quả dịch vụ, (5) việc tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị, (6) trách nhiệm giải trình của chính quyền, (7) cơ quan tham gia vào quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách, (8) chất lượng chính sách, (9) kết quả, tác động của chính sách.

Như vậy, bên cạnh 05 tiêu chí chỉ số tương đồng với chỉ số hài lòng năm 2021 (bao gồm: mức độ hài lòng về (1) tiếp cận dịch vụ, (2) thủ tục hành chính, (3) công chức, (4) kết quả dịch vụ và (5) việc tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị), SIPAS năm 2022 còn đánh giá dựa trên 04 tiêu chí mới là (1) mức độ hài lòng đối với trách nhiệm giải trình của chính quyền, (2) mức độ hài lòng đối với cơ quan tham gia vào quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách, (3) mức độ hài lòng đối với chất lượng chính sách, (4) mức độ hài lòng đối với kết quả, tác động của chính sách.

Kết quả cụ thể của 09 chỉ số thành phần được thể hiện cụ thể như sau:

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Năm 2022		Năm 2021		Tăng/giảm	
		Tỷ lệ	Xếp hạng	Tỷ lệ	Xếp hạng	Tỷ lệ	Xếp hạng
I	Mức độ hài lòng đối với việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách	76.53%	49	Chưa thực hiện			
1	Mức độ hài lòng đối với trách nhiệm giải trình của chính quyền	78.30%	45				
2	Mức độ hài lòng đối với cơ quan tham gia vào quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách	77.68%	38				
3	Mức độ hài lòng đối với chất lượng chính sách	76.08%	47				
4	Mức độ hài lòng đối với kết quả, tác động của chính sách	74.06%	57				
II	Mức độ hài lòng đối với việc cung ứng dịch vụ hành chính công	83.31%	19	89.51%	9	6.2%	-10
5	Mức độ hài lòng đối với tiếp cận dịch vụ	80.67%	39	90.95%	11	-10.28%	-28

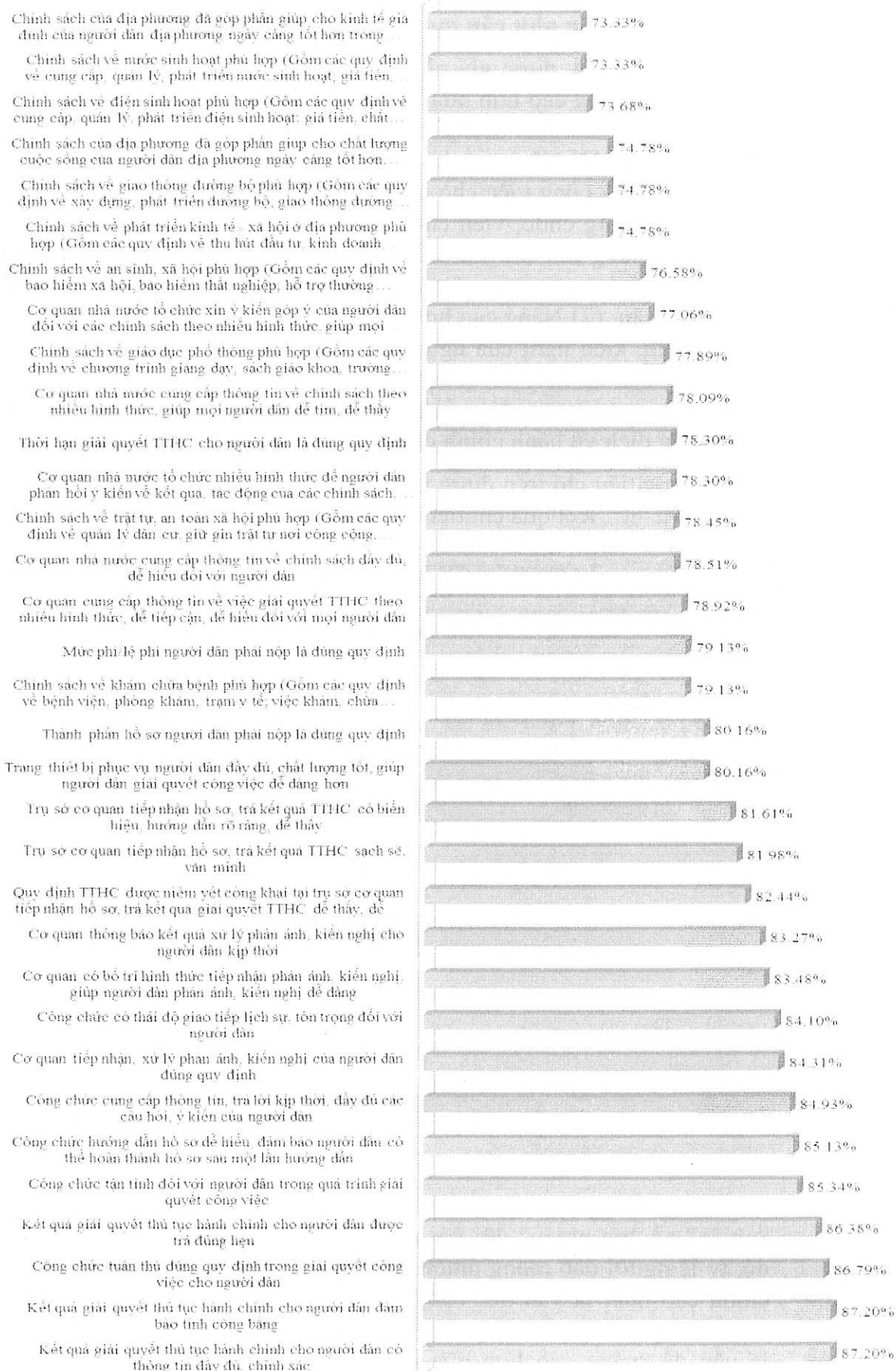
STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Năm 2022		Năm 2021		Tăng/giảm	
		Tỷ lệ	Xếp hạng	Tỷ lệ	Xếp hạng	Tỷ lệ	Xếp hạng
6	Mức độ hài lòng đối với TTHC	80.01%	43	90.42%	13	-10.41%	-30
7	Mức độ hài lòng đối với công chức	85.26%	9	89.75%	17	-4.49%	8
8	Mức độ hài lòng đối với kết quả dịch vụ	86.93%	5	90.45%	25	-3.52%	20
9	Mức độ hài lòng đối với việc cơ quan tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị	83.69%	11	86.00%	18	-2.31%	7
	KẾT QUẢ SIPAS	79.92%	32	89.51%	9	-9.59%	-23

Theo kết quả công bố, mặc dù mức độ hài lòng đối với việc cung ứng dịch vụ hành chính công của tỉnh Sóc Trăng đạt 83,31%, cao hơn 2,88% so với mức trung bình chung của cả nước (80,43%) nhưng mức độ hài lòng chung đối với việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách của Sóc Trăng chỉ đạt 76,53%, thấp hơn 3,19% giá trị trung bình chung của cả nước (79,72%). Điều này kéo theo kết quả SIPAS của tỉnh năm 2022 thấp hơn 0,16% giá trị trung bình của cả nước và giảm 9,59% và 23 bậc so với năm 2021. Tỷ lệ này đã tạo ra khoảng cách lùi khá xa so với chỉ tiêu Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 – 2030 đề ra (95% vào năm 2025).

Số liệu chi tiết cho thấy 05/05 tiêu chí cũ thuộc nhóm “mức độ hài lòng đối với việc cung ứng dịch vụ hành chính công” đều sụt giảm về tỷ lệ đạt được so với năm trước liền kề, mức giảm trung bình của 05 tiêu chí này là 6,2%. Chỉ có 3/5 tiêu chí tăng hạng (mức độ hài lòng về công chức, kết quả dịch vụ và việc tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị), còn lại 02/05 tiêu chí tụt hạng (mức độ hài lòng đối với tiếp cận dịch vụ và thủ tục hành chính). Trong khi đó, cả 04/04 tiêu chí mới phát sinh trong năm thuộc nhóm “mức độ hài lòng đối với việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách” đều có tỷ lệ đạt được dưới 80%, đạt thấp nhất là tiêu chí về “mức độ hài lòng đối với kết quả, tác động của chính sách” chỉ đạt 74,06%.

So với năm 2021, nội dung đề xác định SIPAS bổ sung nhiều thông tin mới, với tất cả 33 tiêu chí cụ thể có ảnh hưởng trực tiếp cuộc sống của người dân và chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công.

Tỷ lệ các tiêu chí chi tiết xác định SIPAS 2022 tỉnh Sóc Trăng



2.3. Đo lường nhu cầu mong đợi của người dân

Nội dung này được ghi nhận thông qua 10 tiêu chí “mong đợi” của người dân gồm (1) Nâng cao hơn nữa chất lượng cung cấp thông tin cho người dân, (2) Nâng cao hơn nữa chất lượng trụ sở, trang thiết bị phục vụ giải quyết công việc cho người dân, (3) Nâng cao hơn nữa năng lực của cán bộ, công chức, viên chức trong giải quyết công việc cho người dân, (4) Nâng cao hơn nữa thái độ phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức đối với người dân, (5) Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giải quyết công việc cho người dân (6) Nâng cao hơn nữa sự quan tâm của cơ quan nhà nước đối với nhu cầu, mong đợi của người dân, (7) Nâng cao hơn nữa chất lượng tiếp nhận, giải quyết ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị của người dân, (8) Nâng cao hơn nữa hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy cơ quan nhà nước, (9) Nâng cao hơn nữa chất lượng các chính sách quan trọng đối với đời sống của người dân, (10) Nâng cao hơn nữa chất lượng dịch vụ hành chính công (việc giải quyết thủ tục hành chính).

Những tiêu chí trên được xác định theo 03 mức độ mong muốn “rất nhiều”, “nhiều” và “ít”. Kết quả chi tiết được nêu cụ thể tại bảng sau:

Sự mong đợi của người dân	Rất nhiều	Nhiều	Ít
1. Nâng cao hơn nữa chất lượng cung cấp thông tin cho người dân.	30,42%	62,50%	7,08%
2. Nâng cao hơn nữa chất lượng trụ sở, trang thiết bị phục vụ giải quyết công việc cho người dân.	25,31%	63,07%	11,62%
3. Nâng cao hơn nữa năng lực của cán bộ, công chức, viên chức trong giải quyết công việc cho người dân.	31,68%	61,28%	7,04%
4. Nâng cao hơn nữa thái độ phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức đối với người dân.	32,92%	56,73%	10,35%
5. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giải quyết công việc cho người dân.	32,30%	58,39%	9,32%
6. Nâng cao hơn nữa sự quan tâm của cơ quan nhà nước đối với nhu cầu, mong đợi của người dân.	34,78%	56,94%	8,28%
7. Nâng cao hơn nữa chất lượng tiếp nhận, giải quyết ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị của người dân.	31,47%	59,21%	9,32%
8. Nâng cao hơn nữa hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy cơ quan nhà nước.	31,26%	59,42%	9,32%
9. Nâng cao hơn nữa chất lượng các chính sách quan trọng đối với đời sống của người dân.	34,37%	57,56%	8,07%
10. Nâng cao hơn nữa chất lượng dịch vụ hành chính công (việc giải quyết thủ tục hành chính).	31,88%	59,63%	8,49%

Theo thống kê, có đến 91,11% người dân được hỏi gửi gắm mong muốn “nhiều” và “rất nhiều” đối với các cơ quan nhà nước trong thời gian tới. Trong đó, tỷ lệ người dân mong muốn “nhiều” và “rất nhiều” đối với các cơ quan hành chính cao nhất là vấn đề “nâng cao hơn nữa năng lực của cán bộ, công chức, viên chức trong giải quyết công việc cho người dân”, chiếm tỷ lệ 92,96%; xếp thứ hai là vấn đề “nâng cao hơn nữa chất lượng cung cấp thông tin cho người dân”, chiếm 92,92%; thứ ba là vấn đề “nâng cao hơn nữa chất lượng các chính sách

quan trọng đối với đời sống của người dân, chiếm 91.93%; thứ tư là vấn đề “nâng cao hơn nữa sự quan tâm của cơ quan nhà nước đối với nhu cầu, mong đợi của người dân”, chiếm 91.72%; thứ năm là vấn đề “nâng cao hơn nữa chất lượng dịch vụ hành chính công (việc giải quyết thủ tục hành chính)”, chiếm 91.51%; thứ sáu là vấn đề “tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giải quyết công việc cho người dân”, chiếm 90.69%; thứ bảy là vấn đề “nâng cao hơn nữa chất lượng tiếp nhận, giải quyết ý kiến góp ý, phản ánh, kiến nghị của người dân”, chiếm 90.68%; thứ tám là vấn đề “nâng cao hơn nữa hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy cơ quan nhà nước”, chiếm 90.68%; thứ chín là vấn đề “nâng cao hơn nữa thái độ phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức đối với người dân”, chiếm 89.65% và cuối cùng là vấn đề “nâng cao hơn nữa chất lượng trụ sở, trang thiết bị phục vụ giải quyết công việc cho người dân”, chiếm 88.38%.

3. Đánh giá nguyên nhân hạn chế:

3.1. Nguyên nhân khách quan

SIPAS là đánh giá trải nghiệm khách quan, độc lập của người dân. Kết quả này được ghi nhận trong bối cảnh các địa phương, bao gồm Sóc Trăng phục hồi kinh tế sau đại dịch Covid nên xã hội, người dân chịu ảnh hưởng tiêu cực từ hậu Covid để lại như tình trạng người dân bị mất việc làm, giảm sút thu nhập, các cơ sở khám chữa bệnh thiếu nhân viên y tế, thiếu thuốc, trang thiết bị để khám, chữa bệnh cho người dân,... Đây cũng là năm đầu tiên triển khai đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước có bổ sung đánh giá việc xây dựng, tổ chức thực hiện các chính sách quan trọng tác động trực tiếp đến cuộc sống hàng ngày của người dân (Chính sách giáo dục phổ thông, khám chữa bệnh, phát triển kinh tế, điện, nước, giao thông...) nên cảm nhận về mức độ hài lòng của người dân đối với chất lượng phục vụ của các cơ quan hành chính bị ảnh hưởng.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

(1) Trách nhiệm giải trình của chính quyền địa phương, cơ quan để người dân tham gia vào xây dựng, tổ chức chính sách, chất lượng chính sách và kết quả, tác động của chính sách trong tỉnh chưa thực sự hoàn toàn nhận được đánh giá cao từ phía người dân tham gia khảo sát. 23,47% ý kiến người dân được khảo sát chưa hài lòng về vấn đề này.

(2) Việc tiếp cận dịch vụ chưa được đánh giá cao về tính kịp thời và tính tiện ích. Tỷ lệ ý kiến người dân được khảo sát chưa hài lòng nội dung này là 19,33%.

(3) Thủ tục hành chính và vấn đề giải quyết thủ tục hành chính vẫn còn một số hạn chế trong việc cơ quan thực hiện công khai, yêu cầu thành phần hồ sơ, mức phí và nhất là thời gian giải quyết thủ tục hành chính chưa đúng quy định. 19,99% ý kiến người dân được hỏi và đã trả lời chưa hài lòng về thủ tục hành chính và cách giải quyết thủ tục hành chính.

(4) Một bộ phận công chức trực tiếp giải quyết công việc cho người dân chưa phát huy hết tinh thần trách nhiệm trong quá trình thực thi nhiệm vụ. Do đó,

14,74% ý kiến người dân được khảo sát chưa hài lòng về thái độ giao tiếp, hướng dẫn sự tận tình, mức độ tuân thủ quy định của công chức.

(5) Vẫn còn tình trạng kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho người dân chưa được trả đúng hẹn, thông tin kết quả chưa đầy đủ, chính xác và chưa đảm bảo công bằng. 13,07% ý kiến người dân được khảo sát đã nhận định chưa hài lòng về thực trạng này.

(6) Một số cơ quan chưa bố trí hình thức tiếp nhận phản ánh, kiến nghị giúp người dân phản ánh, kiến nghị dễ dàng, chưa tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân đúng quy định và chưa kịp thời thông báo kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị cho người dân. Đó là lý do có đến 16,31% ý kiến người dân được hỏi về nội dung này chưa hài lòng.

III. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP:

Để kịp thời khắc phục những hạn chế trong công tác cải cách hành chính, cải thiện Chỉ số cải cách hành chính và nâng cao mức độ hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính của tỉnh trong năm tiếp theo, Sở Nội vụ đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo thủ trưởng các ngành, các cấp tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, trong đó tập trung cải thiện một số nhiệm vụ sau đây:

1. Đối với đơn vị phụ trách tham mưu lĩnh vực cải cách hành chính:

Căn cứ nội dung lĩnh vực cải cách hành chính được giao phụ trách, các đơn vị phối hợp với cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính (Sở Nội vụ) tập trung tham mưu triển khai giải pháp cụ thể cải thiện những tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh còn hạn chế. Trong đó:

- Đối với những tiêu chí tự chấm: Tập trung triển khai tham mưu giải pháp khắc phục ngay những hạn chế đã rõ về nội dung và tài liệu kiểm chứng. Đồng thời, phải có giải pháp duy trì kết quả thực hiện những tiêu chí, tiêu chí thành phần đã đạt điểm tối đa.

- Đối với những tiêu chí điều tra xã hội học: Các đơn vị phụ trách tham mưu lĩnh vực cải cách hành chính chịu trách nhiệm nghiên cứu, rà soát, tổng hợp lại nội dung từng tiêu chí trong bảng hỏi do Bộ Nội vụ xây dựng và tổ chức đánh giá, lấy ý kiến nhận định thực tế đối tượng khảo sát thuộc lĩnh vực của đơn vị phụ trách. Tiến hành đánh giá, đề ra lộ trình giải pháp nâng cao chất lượng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý về ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh.

Chủ động phối hợp, hỗ trợ, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị khắc phục hạn chế do Hội đồng thẩm định, Bộ Nội vụ đã nêu.

Ngoài thực hiện các yêu cầu trên, những đơn vị sau đây có trách nhiệm tham mưu triển khai đầy đủ, nghiêm túc những phân việc sau:

(1) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Chủ động tham mưu UBND tỉnh theo dõi sát sao công tác kiểm soát TTHC; quản lý, kiểm tra việc triển khai quy định đổi mới cơ chế một cửa, một

cửa liên thông ở các cấp, các ngành; đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng phục vụ của Bộ phận một cửa các cấp.

- Chỉ đạo Trung tâm Phục vụ hành chính công tiếp tục phát huy tinh thần trách nhiệm trong công việc, hướng dẫn tận tình, có trách nhiệm; theo dõi, đôn đốc các sở, ngành tỉnh có thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định.

(2) Sở Tài chính:

- Tích cực tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các đơn vị được kiểm toán xử lý dứt điểm các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2022.

- Tiếp tục hướng dẫn đơn vị sự nghiệp công lập phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2023 - 2025 theo hướng nâng mức độ tự chủ tài chính theo lộ trình quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

- Thực hiện có hiệu quả các giải pháp điều hành ngân sách nhà nước; khai thác nguồn thu, chống thất thu, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ thuế. Quản lý chặt chẽ chi ngân sách Nhà nước, thực hiện nghiêm về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, kiên quyết cắt giảm tối đa các khoản chi không cần thiết, góp phần thực hiện tốt mục tiêu Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Trong quá trình tham mưu thực hiện nhiệm vụ, đề nghị đơn vị tăng cường hơn nữa công tác phối hợp, phân công công chức đầu mối có trách nhiệm hỗ trợ tổng hợp, cung cấp kịp thời, đầy đủ những thông tin, số liệu thuộc lĩnh vực phụ trách của đơn vị theo yêu cầu của cơ quan thường trực tham mưu cải cách hành chính (Sở Nội vụ) để phục vụ tốt công tác kiểm tra, giám sát, thống kê, báo cáo liên quan đến hoạt động cải cách hành chính gửi Bộ Nội vụ, Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan có thẩm quyền khác.

- Xác định, chịu trách nhiệm triển khai đồng bộ các giải pháp quản lý để từng bước cải thiện điểm các tiêu chí điều tra xã hội học.

(3) Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Tích cực tham mưu UBND tỉnh sắp xếp, bố trí thời gian tổ chức ít nhất 02 cuộc họp họp mặt doanh nghiệp, nhà đầu tư trong năm.

- Tiếp tục theo dõi chặt chẽ tình hình và đảm bảo tiến độ giải ngân theo kế hoạch được giao, phấn đấu tỷ lệ giải ngân các nguồn vốn đạt cao hơn năm 2022. Tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo, phân cấp, phân quyền, phân công, phân nhiệm trong công tác giải ngân vốn đầu tư công; đi đôi với phối hợp, giám sát, kiểm tra, đánh giá và khen thưởng, kỷ luật kịp thời, nghiêm minh.

(4) Sở Tư pháp:

- Hướng dẫn, kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền.

- Tích cực tham mưu giải pháp triển khai kịp thời, hiệu quả công tác theo dõi thi hành pháp luật.

(5) Sở Thông tin và Truyền thông:

- Tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo giao chỉ tiêu hồ sơ phát sinh trực tuyến phát sinh, giao dịch thanh toán trực tuyến cho từng sở ngành, cấp huyện năm sau cao hơn năm trước và yêu cầu cơ quan nhà nước tiên phong hưởng ứng thực hiện nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến và kịp thời bổ sung tài khoản để cấu hình thanh toán trực tuyến.

- Khẩn trương tham mưu ban hành danh mục dịch vụ công toàn trình và danh mục số hóa hồ sơ.

- Kiểm tra, đề xuất giải pháp chấn chỉnh, xử lý đối với các đơn vị chưa thực hiện nghiêm, đúng quy trình về thực hiện ký số văn bản, xử lý hồ sơ công việc trên môi trường điện tử.

- Định kỳ hàng tháng tổng hợp tình hình sử dụng, cập nhật dữ liệu vào phần mềm Quản lý văn bản và điều hành, Một cửa điện tử, tình hình số hóa hồ sơ của các cơ quan, đơn vị, báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo, đề xuất xử lý những cơ quan, đơn vị, địa phương không sử dụng hoặc sử dụng cầm chừng làm ảnh hưởng đến Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh. Đặc biệt, cập nhật kịp thời, báo cáo và tham mưu đơn đốc, chấn chỉnh các đơn vị chưa tích cực thực hiện tốt nhiệm vụ cải thiện kết quả Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính của tỉnh.

(6) Sở Nội vụ:

- Tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo triển khai giải pháp nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính. Tăng cường tham mưu đẩy mạnh công tác tuyên truyền cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh; tổ chức hiệu quả cuộc thi tìm kiếm sáng kiến cải cách hành chính tỉnh Sóc Trăng nhằm khuyến khích các đơn vị tham gia đề xuất ý tưởng cũng như chia sẻ, thông tin thêm cách làm mới trong công tác cải cách hành chính.

- Tăng cường kiểm tra công vụ, kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức.

- Tiếp tục tham mưu đề xuất nâng tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã năm sau cao hơn năm trước.

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh theo dõi, tham mưu tổ chức thực hiện giải pháp cụ thể cải thiện nội dung các tiêu chí điều tra xã hội học chưa nhận được sự đánh giá cao của người dân, tổ chức được nêu cụ thể trong Chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức về sự phục vụ của cơ quan hành chính năm 2022.

- Phối hợp với các ngành có liên quan đề xuất nội dung nhiệm vụ của đơn vị, yêu cầu, mục tiêu phát triển của tỉnh và những nội dung cải cách hành chính mà tỉnh còn tồn tại, hạn chế đưa vào chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính đối với các đơn vị; đề xuất UBND tỉnh khen thưởng các đơn vị đạt thành tích cao về kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính để tạo không khí thi đua giữa các đơn vị nhằm nâng cao chất lượng thực hiện nhiệm vụ, cải thiện Chỉ số cải cách

hành chính, Chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Sóc Trăng.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, cơ quan Trung ương đặt tại tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- Chỉ đạo rà soát, tổ chức khắc phục những tồn tại, hạn chế có liên quan đến kết quả thực hiện nhiệm vụ của đơn vị đã được Bộ Nội vụ chỉ ra (nêu trong Báo cáo này), kiểm tra kết quả thực hiện các nhiệm vụ nêu trên và báo cáo giải trình rõ lý do tồn tại, hạn chế, tiến độ công tác xử lý, khắc phục về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ).

- Tiếp tục tìm kiếm sáng kiến mới; tổ chức đánh giá hiệu quả giải pháp, sáng kiến đã triển khai trong thời gian qua để nhân rộng, tạo hiệu ứng trong nhân dân về chất lượng phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trong tỉnh.

- Nghiêm túc thực hiện nội dung chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 08/02/2021 nâng cao chất lượng công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật và tăng cường hiệu quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật góp phần đưa văn bản quy phạm pháp luật đi vào cuộc sống. Nâng cao tinh thần trách nhiệm đối với công tác theo dõi thi hành pháp luật.

- Tăng cường trách nhiệm của công chức đầu mối kiểm soát TTHC trong việc theo dõi, rà soát và tham mưu kiểm soát TTHC; chỉ đạo công chức, viên chức rà soát, công khai chính xác lệ phí thực hiện TTHC, thường xuyên trải nghiệm, đánh giá chất lượng dịch vụ công trực tuyến cung cấp trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh đối với những TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị, từng bước điều chỉnh, nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến cung cấp trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh (theo tinh thần Công văn số 849/UBND-TTHC ngày 14/4/2023 của UBND tỉnh).

- Định kỳ, đột xuất kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý, kịp thời và mạnh dạn xử lý, chấn chỉnh sai phạm (nếu có).

- Trong phục vụ người dân doanh nghiệp phải đặt mục tiêu lấy người dân doanh nghiệp là trung tâm, các đơn vị cần tập trung cải thiện Chỉ số hài lòng và cải cách TTHC gắn với chuyển đổi số. Quan tâm bồi dưỡng, bố trí công chức, viên chức làm công tác giải quyết công việc cho người dân, tổ chức đảm bảo về năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức, đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm. Tăng cường khai thác, sử dụng hiệu quả các phần mềm, chương trình, hạ tầng công nghệ thông tin đã được đầu tư, trang bị.

- Thường xuyên quan tâm, chỉ đạo công chức cập nhật đầy đủ hồ sơ TTHC tiếp nhận vào phần mềm một cửa điện tử để không làm ảnh hưởng tỷ lệ công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT và Công dịch vụ công tỉnh; tránh tình trạng thực tế trả đúng hạn nhưng quá trình xử lý ghi nhận hồ sơ trễ hạn. Chỉ đạo công chức phụ trách tài khoản tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của đơn

vị thường xuyên truy cập, theo dõi và kịp thời tham mưu, xử lý các phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp, đề xuất các giải pháp xử lý kịp thời, tháo gỡ các vướng mắc, bất cập cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- UBND các cấp, các sở, ngành tỉnh tiếp tục phối hợp với Trung tâm Phục vụ hành chính công tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công trực tuyến và các tiện ích khác (thanh toán trực tuyến phí, lệ phí,...) khi thực hiện thủ tục hành chính.

- Thực hiện đúng quy trình về thực hiện ký số văn bản, xử lý hồ sơ công việc trên môi trường điện tử theo quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP, thực hiện ký số trong phát hành văn bản điện tử đến các cơ quan trong hệ thống phần mềm quản lý văn bản điều hành (trừ VB mật). Trường hợp, phát hành văn bản đến đơn vị ngoài hệ thống phần mềm thì phải scan, nhập văn bản phát hành để theo dõi, thống kê và lưu trữ.

- Đối với đơn vị cấp huyện có tỷ lệ cán bộ cấp xã chưa đạt 100%, phải kiên quyết giải quyết chế độ, chính sách đối với cán bộ cấp xã không tái cử mà không có trình độ chuyên môn phù hợp với chức danh công chức cấp xã theo quy định; thực hiện giải quyết chế độ, chính sách tinh giản biên chế đối với cán bộ cấp xã không đạt chuẩn theo quy định mà không tham gia học tập chuyên môn, nghiệp vụ hoặc bị nợ môn không thể tốt nghiệp theo thời gian quy định. Đồng thời, quan tâm bồi dưỡng trình độ lý luận chính trị đối với công chức cấp xã để khi được bầu giữ chức vụ cán bộ cấp xã có đủ tiêu chuẩn về lý luận chính trị theo quy định.

- Để tăng tỷ lệ thu ngân sách khu vực doanh nghiệp đề nghị Cục Thuế tỉnh triển khai đẩy mạnh thu hồi nợ thuế; tăng cường chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra, chống thất thu, buôn lậu, gian lận thương mại, quản lý chặt chẽ giá tính thuế, chống chuyển giá. Triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp quản lý thu, phấn đấu hoàn thành và vượt mức chỉ tiêu thu ngân sách được giao. Theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách, đánh giá, phân tích cụ thể từng địa bàn, từng khu vực, từng sắc thuế, tổng hợp báo cáo kịp thời kết quả thu. Qua đó, xác định các nguồn thu còn tiềm năng, các lĩnh vực, sắc thuế còn thất thu để kịp thời đề xuất các giải pháp quản lý hiệu quả, kiến nghị với UBND tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp ở địa phương cùng phối hợp với cơ quan thuế để tăng cường quản lý thu, đẩy mạnh các biện pháp chống thất thu ngân sách.

Đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh giao các đơn vị báo cáo kết quả khắc phục hạn chế có liên quan đến đơn vị và tiến độ triển khai giải pháp thực hiện những đề nghị nêu trên về UBND tỉnh (thông qua Sở Nội vụ, cơ quan Thường trực cải cách hành chính) chậm nhất 31/5/2023 để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trên đây là nội dung đề xuất và báo cáo kết quả Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số SIPAS năm 2022 của tỉnh Sóc Trăng, Sở Nội vụ báo cáo và kính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến chỉ đạo. *T. Thành*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Sở ban ngành;
- UBND cấp huyện;
- ĐVSNCL; CQTW tham gia chỉ số;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phụ lục 1
TÌNH HÌNH CÔNG KHAI TIẾN ĐỘ, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT HỒ SƠ
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TỈNH SÓC TRĂNG NĂM 2022

STT	Tên đơn vị	Số hồ sơ tiếp nhận tại Bộ phận một cửa	Số hồ sơ công khai, cập nhật trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	Tỷ lệ (%)
A	Sở ngành tỉnh	89.098	44.670	50,14
1	Sở Thông tin và Truyền thông	102	102	100
2	Sở Công thương	19.163	19.163	100
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	725	658	90,76
4	Sở Giao thông Vận tải	28.072	553	1,97
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.977	31	1,04
6	Sở Khoa học Công nghệ	36	35	97,22
7	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	13.761	1.316	9,56
8	Sở Nội vụ	865	748	86,47
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	449	449	100
10	Văn phòng UBND tỉnh	3	3	100
11	Sở Tư pháp	8.971	8.456	94,26
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.778	9.756	99,78
13	Sở Tài chính	594	14	2,36
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	578	509	88,06
15	Sở Xây dựng	360	343	95,28
16	Sở Y tế	2.453	2.388	97,35
17	Thanh tra tỉnh	59	18	30,51
18	Ban Dân tộc	26	6	23,08
19	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	126	122	96,83
B	UBND cấp huyện, cấp xã			
I	Thành phố Sóc Trăng	112.192	40.392	36,00
	Cấp huyện	22.332	17.936	80,32
	Cấp xã	89.860	22.456	24,99
II	Huyện Kế Sách	98.598	65.181	66,11
	Cấp huyện	6.700	6.471	96,58
	Cấp xã	91.898	58.710	63,89
III	Huyện Châu Thành	48.942	45.407	92,78
	Cấp huyện	6.440	6.440	100
	Cấp xã	42.502	38.967	91,68
IV	Huyện Trần Đề	128.424	42.254	32,90
	Cấp huyện	15.357	15.357	100

	Cấp xã	113.067	26.897	23,79
V	Huyện Thanh Trì	80.791	24.529	30,36
	Cấp huyện	5.024	4.474	89,05
	Cấp xã	75.767	20.055	26,47
VI	Huyện Long Phú	50.750	49.990	98,50
	Cấp huyện	10.313	9.924	96,23
	Cấp xã	40.437	40.066	99,08
VII	Huyện Củ Lao Dung	41.876	28.625	68,36
	Cấp huyện	10.680	7.500	70,22
	Cấp xã	31.196	21.125	67,72
VIII	Thị xã Ngã Năm	56.327	55.867	99,18
	Cấp huyện	7.020	6.872	97,89
	Cấp xã	49.307	48.995	99,37
IX	Huyện Mỹ Xuyên	45.004	45.004	100
	Cấp huyện	11.187	11.187	100
	Cấp xã	33.817	33.817	100
X	Thị xã Vĩnh Châu	110.732	48.752	44,03
	Cấp huyện	10.671	9.573	89,71
	Cấp xã	100.061	39.179	39,16
XI	Huyện Mỹ Tú	31.816	31.816	100
	Cấp huyện	8.273	8.273	100
	Cấp xã	23.543	23.543	100

Phụ lục 2
TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TTHC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG
 Kỳ báo cáo: Năm 2022
 (Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/12/2022)

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước chuyển qua	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
(1)	(2)	(3)= (4)+ (5)+ (6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+ (10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+ (13)	(12)	(13)
A	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh	89.098	30.804	57.503	791	87.621	74.657	12.947	17	1.477	1.476	1
I	TTHC do Sở Y tế tiếp nhận, giải quyết TTHC	2.453	706	1.654	93	1.913	1.912	0	01	540	540	0
1.	<i>Lĩnh vực An toàn vệ sinh thực phẩm</i>	268	125	142	01	244	244	0		24	24	0
2.	<i>Lĩnh vực Dược phẩm</i>	938	528	345	65	839	838	0	01	99	99	0
3.	<i>Lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh</i>	1.174	30	1.119	25	757	757	0	0	417	417	0
4.	<i>Lĩnh vực Trang thiết bị và công trình y tế</i>	73	23	48	02	73	73	0	0	0	0	0

II	TTHC do Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận, giải quyết TTHC	2.977	2.929	45	03	2.969	2.968	0	01	08	08	0
1.	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	2.932	2.929	0	03	2.925	2.925	0	0	07	7	0
2.	Lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam	31	0	31	0	30	29	0	01	01	01	0
3.	Lĩnh vực Kinh tế tập thể, hợp tác xã	14	0	14		14	14	0	0	0	0	0
III	TTHC do Sở Giao thông vận tải tiếp nhận, giải quyết TTHC	28.072	1.018	26.836	218	27.753	27.752	0	01	319	319	0
1.	Lĩnh vực Đường bộ	27.061	1.018	25.828	215	26.742	26.741	0	01	319	319	0
2.	Lĩnh vực Đường thủy nội địa	1.011	0	1.008	03	1.011	1.011	0	0	0	0	0
IV	TTHC do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận, giải quyết TTHC	9.778	2.845	6.923	10	9.755	9.753	0	02	23	23	0
1.	Lĩnh vực Thủy sản	1.418	1.255	161	02	1.403	1.402	0	01	15	15	0
2.	Lĩnh vực Lâm nghiệp	278	278	0	0	278	278	0	0	0	0	0
3.	Lĩnh vực Chăn nuôi thú y	7.310	545	6.762	03	7.307	7.306	0	01	03	03	0
4.	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật	542	537	0	05	539	539	0	0	03	03	0
5.	Lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	215	215	0	0	213	213	0	0	02	02	0
6.	Lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường	15	15	0	0	15	15	0	0	0	0	0
V	TTHC do Sở Công Thương tiếp nhận, giải quyết TTHC	19.163	18.560	596	07	19.135	19.135	0	0	28	28	0

1.	Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước	258	92	161	05	239	239	0	0	19	19	0
2.	Lĩnh vực Xúc tiến thương mại	18.836	18.447	388	01	18.834	18.834	0	0	02	02	0
3.	Lĩnh vực An toàn thực phẩm	34	15	18	01	33	33	0	0	01	01	0
4.	Lĩnh vực Quản lý cạnh tranh	13	06	07	0	12	12	0	0	01	01	0
5.	Lĩnh vực Hoạt động xây dựng	14	0	14	0	10	10	0	0	04	04	0
6.	Lĩnh vực Công nghiệp tiêu dùng	02	0	0	0	02	02	0	0	0	0	0
7.	Lĩnh vực Điện	04	0	04	0	03	03	0	0	01	01	0
8.	Lĩnh vực Kinh doanh khí	02	0	02	0	02	02	0	0	0	0	0
VI	TTHC do Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch tiếp nhận, giải quyết TTHC	449	363	86	0	440	440	0	0	09	09	0
1.	Lĩnh vực Văn hóa	437	355	82	00	4 0	430	0	0	07	07	0
2.	Lĩnh vực Du lịch	12	08	04	0	10	10	0	0	02	02	0
VII	TTHC do Sở Nội vụ tiếp nhận, giải quyết TTHC	865	693	52	120	839	822	17	0	26	26	0
1.	Lĩnh vực Thi đua khen thưởng	383	376	02	05	371	371	0	0	12	12	0
2.	Lĩnh vực Tôn giáo	166	166	0	0	166	16	0	0	0	0	0
3.	Lĩnh vực Tổ chức phi chính phủ	27	24	0	03	27	27	0	0	0	0	0
4.	Lĩnh vực Công chức, viên chức	161	0	50	111	151	134	17	0	10	10	0
5.	Lĩnh vực Văn thư – Lưu trữ	121	121	0	0	121	121	0	0	0	0	0
6.	Lĩnh vực Tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập	07	06	0	01	03	03	0	0	04	04	0

VIII	TTTC do Sở Khoa học và Công nghệ tiếp nhận, giải quyết TTTC	36	33	02	01	32	32	0	0	04	04	0
1.	<i>Lĩnh vực Tiêu chuẩn đo lường chất lượng</i>	03	0	02	01	0	0	0	0	03	03	0
2.	<i>Lĩnh vực Khoa học và công nghệ</i>	15	15	0	0	15	15	0	0	0	0	0
3.	<i>Lĩnh vực Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân</i>	18	18	0	0	17	17	0	0	01	01	0
IX	TTTC do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tiếp nhận, giải quyết TTTC	13.761	88	13.565	108	13.737	1.372	12.364	01	24	24	0
1.	<i>Lĩnh vực Người có công</i>	1.203	0	1.100	103	1.85	1.185	0	0	18	18	0
2.	<i>Lĩnh vực Tiền lương</i>	16	06	09	01	11	02	09	0	05	05	0
3.	<i>Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp</i>	14	0	14	0	14	13	0	01	0	0	0
4.	<i>Lĩnh vực Việc làm</i>	12.355	41	12.314	0	12.355	0	12.355	0	0	0	0
5.	<i>Lĩnh vực Quản lý lao động ngoài nước</i>	03	02	01	0	02	02	0	0	01	01	0
6.	<i>Lĩnh vực An toàn lao động</i>	170	39	127	04	170	170	0	0	0	0	0
X	TTTC do Sở Thông tin và Truyền thông tiếp nhận, giải quyết TTTC	102	101	0	01	98	0	98	0	04	04	0
1.	<i>Lĩnh vực Xuất bản, In, Phát hành</i>	98	97	0	01	94	0	94	0	04	04	0
2.	<i>Lĩnh vực Bưu chính</i>	04	0	0	0	04	0	04	0	0	0	0
XI	TTTC do Sở Tài nguyên và	578	182	324	72	491	491	0	0	87	87	0

	Môi trường tiếp nhận, giải quyết TTHC											
1.	<i>Lĩnh vực Môi trường</i>	121	28	68	25	93	93	0	0	28	28	0
2.	<i>Lĩnh vực Đất đai</i>	308	128	151	29	257	257	0	0	51	51	0
3.	<i>Lĩnh vực Tài nguyên nước</i>	142	22	102	18	135	135	0	0	07	07	0
4.	<i>Lĩnh vực Biển, hải đảo</i>	02	01	01	0	01	01	0	0	01	01	0
5.	<i>Lĩnh vực Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý</i>	05	03	02	0	05	05	0	0	0	0	0
XII	TTHC do Sở Xây dựng tiếp nhận, giải quyết TTHC	360	342	0	18	323	323	0	0	37	37	0
1.	<i>Lĩnh vực Quản lý hoạt động xây dựng</i>	360	342	0	18	323	323	0	0	37	37	0
XIII	TTHC do Thanh tra tiếp nhận, giải quyết TTHC	59	0	59	0	47	03	44	0	12	12	0
1.	<i>Lĩnh vực Phòng, chống tham nhũng</i>	41	0	41	0	41	0	41	0	0	0	0
2.	<i>Lĩnh vực Giải quyết tố cáo</i>	18	0	18	0	06	03	03	0	12	12	0
XIV	TTHC do Sở Tài chính tiếp nhận, giải quyết TTHC	594	579	15	0	594	594	0	0	0	0	0
1.	<i>Lĩnh vực Tin học – Thống kê</i>	594	579	15	0	594	594	0	0	0	0	0
XV	TTHC do Sở Tư pháp tiếp nhận, giải quyết TTHC	8.971	1.925	6.933	113	8.676	8.246	421	09	295	294	01
1.	<i>Lĩnh vực Lý lịch tư pháp</i>	8.475	1.924	6.438	113	8.192	8.185	0	07	283	282	01
2.	<i>Lĩnh vực Luật sư</i>	14	0	14	0	14	14	0	0	0	0	0

3.	Lĩnh vực Công chứng	33	01	32	0	33	31	0	02	0	0	0
4.	Lĩnh vực Đấu giá tài sản	03	0	03	0	03	03	0	0	0	0	0
5.	Lĩnh vực Thừa phát lại	02	0	02	0	02	02	0	0	0	0	0
6.	Lĩnh vực Quốc tịch	11	0	11	0	11	11	0	0	0	0	0
7.	Lĩnh vực Trợ giúp pháp lý	421	0	421	0	421	0	421	0	0	0	0
8.	Lĩnh vực Nuôi con nuôi	12	0	12	0	0	0	0	0	12	12	0
XVI	TTHC do Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp nhận, giải quyết TTHC	725	407	292	26	671	6 1	0	0	54	54	0
1.	Lĩnh vực Đào tạo với nước ngoài	07	07	0	0	07	07	0	0	0	0	0
2.	Lĩnh vực Giáo dục dân tộc	04	04	0	0	04	04	0	0	0	0	0
3.	Lĩnh vực Kiểm định chất lượng giáo dục	314	197	117	0	290	290	0	0	24	24	0
4.	Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	48	22	0	26	19	19	0	0	29	29	0
5.	Lĩnh vực Giáo dục Trung học	08	08	0	0	08	08	0	0	0	0	0
6.	Lĩnh vực Hệ thống văn bằng, chứng chỉ	344	169	175	0	343	343	0	0	01	01	0
XVII	TTHC do Ban Quản lý các khu công nghiệp tiếp nhận, giải quyết TTHC	126	04	121	0	119	114	03	02	07	07	0
1.	Lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam	33	04	29	0	30	29	0	01	03	03	0
2.	Lĩnh vực Xây dựng	36	0	35	01	35	34	0	01	01	01	0

3.	Lĩnh vực Việc làm	34	0	34	0	34	34	0	0	0	0	0
4.	Lĩnh vực Tiền lương	20	0	20	0	17	17	0	0	03	03	0
5.	Lĩnh vực Đất đai	03	0	0	0	03	0	03	0	0	0	0
XVIII	TTHC do Văn phòng tiếp nhận, giải quyết TTHC	03	03	0	0	03	03	0	0	0	0	0
1.	Lĩnh vực Hội nghị, hội thảo quốc tế	03	03	0	0	03	03	0	0	0	0	0
XIX	TTHC do Ban Dân tộc tiếp nhận, giải quyết TTHC	26	26	0	0	26	26	0	0	0	0	0
1.	Lĩnh vực Dân tộc	26	26	0	0	26	26	0	0	0	0	0
B	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện (11 đơn vị cấp huyện)	113.988	5.300	107.000	1.688	109.309	72.384	36.769	156	4.679	4.674	05
1.	Lĩnh vực Đất đai	69.349	2.287	65.402	1.660	65.000	44.455	20.470	75	4.34	4.344	05
2.	Lĩnh vực Chứng thực	6.753	316	6.437	0	6.753	5.151	1.602	0	0	0	0
3.	Lĩnh vực Hộ tịch	5.287	196	5.089	02	5.269	4.061	1.196	12	18	18	0
4.	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	5.392	1.016	4.376	0	5.373	3.510	1.845	18	19	19	0
5.	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của hợp tác xã	38	03	35	0	38	16	21	01	0	0	0
6.	Lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm	23.573	1.213	22.357	03	23.533	13.817	9.680	36	40	40	0
7.	Lĩnh vực Hoạt động xây dựng	1.900	62	1.824	14	1.669	482	1.182	05	231	231	0

8.	Lĩnh vực Tài nguyên nước	200	09	191	0	199	193	04	02	01	01	0
9.	Lĩnh vực Lâm nghiệp	02	01	01	0	02	0	02	0	0	0	0
10.	Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước	92	10	82	0	89	75	09	05	03	03	0
11.	Lĩnh vực Môi trường	57	01	55	01	54	26	28	0	03	03	0
12.	Lĩnh vực Thuế	51	0	51	0	51	5	0	0	0	0	0
13.	Lĩnh vực Thi đua khen thưởng	168	83	85	0	168	117	51	0	0	0	0
14.	Lĩnh vực Đường bộ	06	05	01	0	06	0	06	0	0	0	0
15.	Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	110	07	95	08	102	102	0	0	08	08	0
16.	Lĩnh vực Giáo dục tiểu học	07	06	01	0	07	07	0	0	0	0	0
17.	Lĩnh vực Giáo dục mầm non	02	0	02	0	02	02	0	0	0	0	0
18.	Lĩnh vực Giáo dục trung học	127	01	126	0	127	63	64	0	0	0	0
19.	Lĩnh vực Quản lý công sản	04	01	03	0	04	04	0	0	0	0	0
20.	Lĩnh vực Văn hóa	58	29	29	0	53	51	02	0	05	05	0
21.	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	20	04	16	0	20	13	07	0	0	0	0
22.	Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật	45	15	30	0	43	0	43	0	02	02	0
23.	Lĩnh vực Kinh doanh khí	103	9	94	0	103	90	11	2	0	0	0
24.	Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	01	0	01	0	01	01	0	0	0	0	0
25.	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội	354	26	328	0	354	91	263	0	0	0	0

26.	Lĩnh vực Đường thủy nội địa	05	0	05	0	05	05	0	0	0	0	0
27.	Lĩnh vực Phòng chống tham nhũng	208	0	208	0	208	0	208	0	0	0	0
28.	Lĩnh vực Tôn giáo	01	0	01	0	01	01	0	0	0	0	0
29.	Lĩnh vực Tiếp công dân	34	0	34	0	34	0	34	0	0	0	0
30.	Lĩnh vực Xử lý đơn thư	41	0	41	0	41	0	41	0	0	0	0
C	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã (109 đơn vị cấp xã)	691.455	2.569	688.499	387	691.419	477.543	213.415	461	36	20	16
1.	Lĩnh vực Hộ tịch	218.782	1.354	217.135	293	218.753	142.597	75.735	421	30	14	16
2.	Lĩnh vực Chứng thực	468.759	1.201	467.467	91	468.757	332.833	135.893	31	1	1	0
3.	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội	1.681	05	1.676	0	1.681	1.070	611	0	0	0	0
4.	Lĩnh vực Nuôi con nuôi	13	0	13	0	13	12	01	0	0	0	0
5.	Lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm	75	05	70	0	75	0	75	0	0	0	0
6.	Lĩnh vực Trồng trọt	34	01	33	0	34	34	0	0	0	0	0
7.	Lĩnh vực Người có công	23	0	23	0	23	23	0	0	0	0	0
8.	Lĩnh vực Đất đai (cấp xã)	1.845	1	1.841	3	1.840	782	1.049	9	5	5	0
9.	Lĩnh vực Tiếp công dân	71	0	71	0	71	49	22	0	0	0	0
10.	Lĩnh vực Dân số - sức khỏe sinh sản	01	01	0	0	01	0	01	0	0	0	0
11.	Lĩnh vực Hòa giải ở cơ sở	74	0	74	0	74	51	23	0	0	0	0
12.	Lĩnh vực Thể dục thể thao	02	0	02	0	02	02	0	0	0	0	0

13.	<i>Lĩnh vực Chính sách</i>	59	0	59	0	59	59	0	0	0	0	0
14.	<i>Lĩnh vực Giải quyết khiếu nại</i>	07	0	07	0	07	07	0	0	0	0	0
15.	<i>Lĩnh vực Xử lý đơn thư</i>	16	0	16	0	16	16	0	0	0	0	0
16.	<i>Lĩnh vực Tôn Giáo</i>	03	0	03	0	03	02	01	0	0	0	0
17.	<i>Lĩnh vực Thi đua khen thưởng</i>	04	0	04	0	04	0	04	0	0	0	0
18.	<i>Lĩnh vực Môi trường</i>	05	0	05	0	05	05	0	0	0	0	0
19.	<i>Lĩnh vực Phòng chống tệ nạn xã hội</i>	01	01	0	0	01	01	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	894.541	38.673	853.002	2.866	888.349	624.584	263.131	634	6.192	6.170	22

**NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP TỒN ĐỘNG
TRONG GIẢI QUYẾT TTHC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

Kỳ báo cáo: Năm 2022

(Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/12/2022)

I. TỔNG HỢP NGUYÊN NHÂN QUÁ HẠN

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC

STT	Lĩnh vực, công việc giải quyết	Số lượng hồ sơ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(5)
1.	Lĩnh vực Dược phẩm	01	
2.	Lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam	02	
3.	Lĩnh vực Đường bộ	01	
4.	Lĩnh vực Thủy sản	01	
5.	Lĩnh vực Chăn nuôi thú y	01	
6.	Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp	01	
7.	Lĩnh vực Lý lịch tư pháp	07	
8.	Lĩnh vực Công chứng	02	
9.	Lĩnh vực Xây dựng (cấp tỉnh)	01	
10.	Lĩnh vực Đất đai (cấp huyện)	75	
11.	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	18	
12.	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của hợp tác xã	01	
13.	Lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm	36	
14.	Lĩnh vực Hoạt động xây dựng	5	
15.	Lĩnh vực Hộ tịch	12	

16.	Lĩnh vực Tài nguyên nước	02	
17.	Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước	05	
18.	Lĩnh vực Kinh doanh khí	02	
19.	Lĩnh vực Hộ tịch (cấp xã)	421	
20.	Lĩnh vực Chứng thực (cấp xã)	31	
21.	Lĩnh vực Đất đai (cấp xã)	09	
Tổng số		634	

II. CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ HẠN GIẢI QUYẾT HỒ SƠ TTHC (634 hồ sơ):

STT	Tên TTHC	Nội dung vướng mắc	Văn bản QPPL
(1)	(2)	(3)	
1.	Sở Y tế trễ hạn 01 hồ sơ lĩnh vực Dược phẩm	Thực tế hồ sơ đã giải quyết và trả kết quả cho người trước hạn, do chuyên viên thao tác sai trong quá trình thực hiện trên hệ thống dẫn đến hồ sơ trễ hạn trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (gọi tắt là Hệ thống).	
2.	Sở Kế hoạch và Đầu tư trễ hạn 01 hồ sơ lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam	Thực tế hồ sơ đã giải quyết đúng hạn nhưng do chuyên viên chưa thao tác kịp thời trên Hệ thống.	
3.	Sở Giao thông vận tải trễ hạn 01 hồ sơ lĩnh vực Đường bộ	Thực tế hồ sơ đã giải quyết trước hạn nhưng do chuyên viên chậm xử lý trên Hệ thống.	
4.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trễ hạn 02 hồ sơ: + 01 hồ sơ lĩnh vực Thủy sản. + 01 hồ sơ lĩnh vực Chăn nuôi thú y.	Thực tế hồ sơ đã giải quyết và trả kết quả cho doanh nghiệp đúng hạn, do đường truyền internet gặp sự cố mất tín hiệu và mất điện nên đơn vị chưa kết thúc hồ sơ trên Hệ thống kịp thời.	
5.	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội trễ hạn 01 hồ sơ lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp.	Thực tế hồ sơ đã giải quyết trước hạn nhưng do chuyên viên chậm xử lý trên Hệ thống.	

6.	<p>Sở Tư pháp trễ hạn 09 hồ sơ: + 07 hồ sơ lĩnh vực Lý lịch tư pháp. + 02 hồ sơ lĩnh vực Công chứng.</p>	<p>+ 02 hồ sơ lĩnh vực Công chứng, 03 hồ sơ lĩnh vực Lý lịch tư pháp giải quyết đúng hạn, tuy nhiên do số lượng hồ sơ tiếp nhận trong cùng thời gian phát sinh nhiều, nên trong quá trình kết thúc hồ sơ xử lý trên Hệ thống còn sơ sót dẫn đến hồ sơ đã giải quyết trễ hạn trên điện tử. + 04 hồ sơ chờ kết quả xác minh về án tích và phản hồi của Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia (đơn vị đã thực hiện nghiêm túc việc xin lỗi người dân bằng văn bản theo quy định).</p>	
7.	<p>Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh trễ hạn 02 hồ sơ: + 01 hồ sơ lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam. + 01 hồ sơ lĩnh vực Xây dựng.</p>	<p>Thực tế hồ sơ đã giải quyết và trả kết quả cho doanh nghiệp đúng hạn, do hệ thống bị lỗi kỹ thuật, đơn vị cấu hình thời gian chờ bổ sung hồ sơ chưa đầy đủ dẫn đến hồ sơ trễ hạn trên Hệ thống.</p>	
8.	<p>UBND thị xã Ngã Năm trễ hạn 04 hồ sơ: + 02 hồ sơ lĩnh vực Đất đai (cấp huyện). + 01 hồ sơ lĩnh vực Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh). + 01 hồ sơ lĩnh vực Chứng thực (cấp xã).</p>	<p>+ 02 hồ sơ lĩnh vực Đất đai trễ hạn do phòng chuyên môn xử lý hồ sơ chưa kịp thời (đơn vị đã thực hiện nghiêm túc việc xin lỗi người dân bằng văn bản theo quy định). + 01 hồ sơ lĩnh vực Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) và 01 hồ sơ lĩnh vực Chứng thực, thực tế hồ sơ đã giải quyết và trả kết quả đúng hạn, do đường truyền internet gặp sự cố mất tín hiệu nên đơn vị chưa kết thúc hồ sơ trên Hệ thống kịp thời.</p>	
9.	<p>UBND huyện Mỹ Tú trễ hạn 37 hồ sơ: + 14 hồ sơ lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm (cấp huyện). + 12 hồ sơ lĩnh vực Đất đai (cấp huyện). + 08 hồ sơ lĩnh vực Hộ tịch (cấp xã). + 02 hồ sơ lĩnh vực Chứng thực (cấp xã). + 01 hồ sơ lĩnh vực Đất đai (cấp xã).</p>	<p>+ 26 hồ sơ phát sinh trong tháng 10 thực tế đã giải quyết đúng hạn, việc trễ hạn là do giao diện về Hệ thống thay đổi về cấu hình, cách thức xử lý hồ sơ mà đơn vị phụ trách công nghệ và thông tin của tỉnh chưa gửi văn bản hướng dẫn về sự thay đổi thao tác khi thực hiện. Do đó, một số hồ sơ đã bị trễ hạn, không thể kết thúc trên Hệ thống. + 07 hồ sơ của thủ tục Đăng ký lại khai sinh trên Hệ thống khi xử lý sẽ chuyển cho phòng Tư pháp huyện (nhưng thực tế theo quy định thủ tục Đăng ký lại khai sinh thuộc thẩm quyền</p>	

		<p>UBND cấp xã) trong khoảng thời gian chờ xử lý, công chức cấp xã chưa thể thực hiện thao tác việc trả kết quả trên Hệ thống, nên đã dẫn đến tình trạng hồ sơ trễ hạn, thực tế các hồ sơ đã giải quyết và trả kết quả cho người dân đúng hạn.</p> <p>+ 01 hồ sơ lĩnh vực Hộ tịch đã trả đúng hạn cho người dân (xã Hưng Phú), việc trễ hạn trên Hệ thống do công chức mới chuyển về phụ trách, chưa nắm hết quy trình nên quên chọn kết thúc hồ sơ trên Hệ thống.</p> <p>+ 02 hồ sơ lĩnh vực Chứng thực (xã Mỹ Hương), do trụ sở UBND xã chuyển chỗ mới, trang thiếc bị chưa đảm bảo, (chưa có đường truyền internet) nên dẫn đến việc chọn trả kết quả trễ hạn trên Hệ thống.</p> <p>+ 01 hồ sơ lĩnh vực đất đai (xã Thuận Hưng), do công chức phụ trách bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 (02 lần: 01 lần F1, 01 lần F0) nên không thể thực hiện quy trình mời hộ dân hòa giải dẫn đến hồ sơ trễ hạn (đơn vị đã thực hiện nghiêm túc việc xin lỗi người dân).</p>	
10.	UBND huyện Thạnh Trị trễ hạn 03 hồ sơ lĩnh vực Hộ tịch (cấp huyện).	Thực tế hồ sơ đã giải quyết trước hạn nhưng do chuyên viên chậm xử lý trên Hệ thống.	
11.	<p>UBND huyện Cù Lao Dung trễ hạn 32 hồ sơ:</p> <p>+ 02 hồ sơ lĩnh vực Hộ tịch (cấp huyện).</p> <p>+ 02 hồ sơ lĩnh vực Hoạt động xây dựng (cấp huyện).</p> <p>+ 01 hồ sơ lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước (cấp huyện).</p> <p>+ 06 hồ sơ lĩnh vực Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh).</p> <p>+ 01 hồ sơ lĩnh vực Thành lập và hoạt động của hợp tác xã.</p>	<p>+ 25 hồ sơ trả đúng hạn nhưng do lỗi trong khâu xử lý trên phần mềm của công chức một cửa nên dẫn đến trễ hạn.</p> <p>+ 07 hồ sơ trễ hạn do quá trình phối hợp chuyển xử lý hồ sơ, bổ sung, chỉnh sửa, cập nhật, lưu và chuyển trả kết quả giải quyết (đơn vị đã thực hiện nghiêm túc việc xin lỗi người dân bằng văn bản theo quy định).</p>	

	<ul style="list-style-type: none"> + 17 hồ sơ lĩnh vực Đất đai (cấp huyện). + 03 hồ sơ lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm (cấp huyện). 		
12.	<p>UBND thành phố Sóc Trăng trễ hạn 12 hồ sơ (cấp huyện):</p> <ul style="list-style-type: none"> + 10 hồ sơ lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm. + 01 hồ sơ lĩnh vực Đất đai. + 01 hồ sơ lĩnh vực Hộ tịch. 	Thực tế hồ sơ đã giải quyết đúng hạn nhưng do chuyên viên chưa thao tác kịp thời trên Hệ thống và ảnh hưởng từ đường truyền internet.	
13.	<p>UBND huyện Trần Đề trễ hạn 45 hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + 11 hồ sơ lĩnh vực Đất đai (cấp huyện). + 01 hồ sơ lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm (cấp huyện). + 05 hồ sơ lĩnh vực Hộ tịch (cấp huyện). + 02 hồ sơ lĩnh vực Kinh doanh khí (cấp huyện). + 04 hồ sơ lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước (cấp huyện). + 03 hồ sơ lĩnh vực Hoạt động xây dựng (cấp huyện). + 02 hồ sơ lĩnh vực Tài nguyên nước (cấp huyện). + 10 hồ sơ lĩnh vực Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh). + 01 hồ sơ lĩnh vực Chứng thực (cấp xã). + 06 hồ sơ lĩnh vực Đất đai (cấp xã). 	<ul style="list-style-type: none"> + 35 hồ sơ đã giải quyết trước hạn nhưng do chuyên viên chậm xử lý trên Hệ thống. + 10 hồ sơ trễ hạn do chuyên môn thực hiện không đảm bảo thời gian, đi công tác (đơn vị đã thực hiện nghiêm túc việc xin lỗi người dân bằng văn bản theo quy định) . 	
14.	<p>UBND huyện Kế Sách trễ hạn 53 hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + 04 hồ sơ lĩnh vực Đất đai (cấp huyện). + 07 hồ sơ lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm (cấp huyện). 	<ul style="list-style-type: none"> + 11 hồ sơ trễ hạn cấp huyện, thực tế hồ sơ đã giải quyết đúng hạn nhưng do chuyên viên chậm xử lý trên Hệ thống. + 42 hồ sơ cấp xã trễ hạn trên Hệ thống là do chuyên viên chậm xử lý, thực tế hồ sơ đã giải quyết đúng hạn. 	

	<ul style="list-style-type: none"> + 37 hồ sơ lĩnh vực Hộ tịch (cấp xã). + 05 hồ sơ lĩnh vực Chứng thực (cấp xã). 		
15.	<p>UBND huyện Châu Thành trễ hạn 16 hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + 01 hồ sơ lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm (cấp huyện). + 01 hồ sơ lĩnh vực đất đai (cấp huyện). + 12 hồ sơ lĩnh vực Hộ tịch (cấp xã). + 02 hồ sơ lĩnh vực Chứng thực (cấp xã). 	<p>Thực tế hồ sơ đã giải quyết đúng hạn nhưng do đường truyền hệ thống mạng không ổn định nên thao tác chưa kịp thời.</p>	
16.	<p>UBND thị xã Vĩnh Châu trễ hạn 415 hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + 27 hồ sơ lĩnh vực Đất đai (cấp huyện). + 01 hồ sơ lĩnh vực Xây dựng. + 01 hồ sơ lĩnh vực Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh). + 364 hồ sơ lĩnh vực Hộ tịch (cấp xã). + 20 hồ sơ lĩnh vực Chứng thực (cấp xã). + 02 hồ sơ lĩnh vực Đất đai (cấp xã). 	<ul style="list-style-type: none"> + 29 hồ sơ cấp huyện do nâng cấp phần mềm Hệ thống, công chức chuyên môn chưa nắm rõ quy trình và hệ thống đường truyền internet chưa đảm bảo gây gián đoạn trong quá trình xử lý nên dẫn đến tình trạng hồ sơ xử lý trễ hạn như thời gian qua. + Đối với 386 hồ sơ thuộc UBND các xã, phường do thay đổi công chức phụ trách; cần thay đổi tài khoản trên Hệ thống và chưa nắm rõ quy trình xử lý. Bên cạnh đó, số lượng hồ sơ phát sinh nhiều nên việc xử lý hồ sơ trên Hệ thống trễ hạn. Tuy nhiên, trên thực tế hồ sơ đã giải quyết và trả kết quả cho người dân đúng thời gian quy định. <p>Ngay khi kiểm tra và thống kê báo cáo hồ sơ trễ hạn, UBND thị xã Vĩnh Châu đã khẩn trương chỉ đạo thủ trưởng các cơ quan chuyên môn và UBND các xã, phường chỉ đạo công chức chuyên môn phụ trách nghiêm túc chấn chỉnh rút kinh nghiệm trong thời gian tới và nâng cao tinh thần trách nhiệm xử lý kịp thời để không phát sinh hồ sơ trễ hạn trên Hệ thống, tuyệt đối không gây phiền hà cho công dân khi thực hiện TTHC.</p>	